PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013 ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng và Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam

Phụ lục 1

DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

(Tiếp theo Công báo số 233 + 234)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
442	3808.10	Cyfluthrin 300g/kg + Dinotefuran 200g/kg	Bee-tt 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
443	3808.10	Cypermethrin (min 90%)	Andoril 25.2EC, 50EC, 100EC, 250EC	**25.2EC:** Sâu cuốn lá/lúa **50EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa **100EC:** Sâu keo, sâu cuốn lá/lúa, rệp/cây có múi, sâu đục quả/xoài **250EC:** Bọ xít/lúa, sâu đục quả/nhãn	Công ty TNHH SX TM DV Thu Loan

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Appencyper 10EC, 35EC	**10EC:** Sâu xanh/đậu tương **35EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam
			Arrivo 5EC, 10EC, 25EC	**5EC:** Bọ trĩ, bọ xít, rầy xanh/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương **10EC, 25EC:** Rầy xanh/lúa, sâu xanh da láng/đậu tương	FMC Chemical International AG
			Biperin 50EC, 100EC, 250EC	**50EC:** Bọ xít/lúa **100EC:** Sâu cuốn lá/lúa **250EC:** Sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Classtox 250WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Nông Phát
			Cymerin 5EC, 10EC, 25EC	**5EC:** Bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **10EC:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu đục quả/vải **25EC:** Bọ xít, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Cymkill 10EC, 25EC	**10EC:** Bọ trĩ/lúa, sâu khoang/bông vải **25EC:** Sâu vẽ bùa/cây có múi, sâu khoang/bông vải	Forward International Ltd
			Cyper 25EC	Sâu cuốn lá/lúa, bọ xít/đậu tương	Công ty CP Nông dược HAI

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Cyperan 5EC, 10EC, 25EC	**5EC:** Sâu cuốn lá/lúa, bọ xít muỗi/điều **10EC:** Sâu cuốn lá/lúa; bọ xít muỗi, sâu róm/điều; sâu đục quả/vải; bọ trĩ, sâu đục quả/xoài **25EC:** Sâu cuốn lá/lúa, bọ xít/vải thiều	Công ty CP BVTV An Giang
			Cyperkill 5EC, 10EC, 25EC	**5EC:** Sâu khoang/đậu tương; sâu đục thân khoai tây; bọ trĩ, bọ xít/lúa **10EC:** Sâu khoang/đậu tương; sâu đục củ/khoai tây; sâu cuốn lá, rầy xanh, bọ trĩ/lúa; bọ xít/vải **25EC:** Rầy xanh, sâu cuốn lá/lúa; bọ xít/vải; sâu đục quả/đậu tương; sâu đục thân/khoai tây	Agriphar S.A. Belgium
			Cypermap 10EC, 25EC	**10EC:** Sâu cuốn lá/lúa, rệp/xoài **25EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; bọ xít/cà phê; kiến/thanh long	Map Pacific PTE Ltd
			Cypersect 5EC, 10EC	**5EC:** Sâu ăn lá/khoai tây, rệp/cà phê **10EC:** Bọ xít lúa, rệp/mãng cầu	Agrimatco Vietnam Co., Ltd.
			Cypetox 500EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thanh Điền

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Cyrux 5EC, 10EC, 25EC	**5EC:** Sâu xanh/đậu xanh, bọ xít/lúa **10EC:** Rệp muội/thuốc lá, bọ xít/lúa, rệp sáp/cà phê **25EC:** Sâu xanh/bông vải, sâu đục bông/xoài	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
			Dibamerin 5EC, 10EC, 25EC	**5EC, 25EC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa, dòi đục lá/đậu tương, sâu vẽ bùa/cam **10EC:** Sâu đục thân/lúa, bọ xít muỗi/ điều, dòi đục lá/đậu tương, sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Dosher 25EC	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Indicy 25EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Nitrin 10EC	Sâu xanh/đậu xanh	Công ty CP Nicotex
			NP-Cyrin super 100EC, 250EC, 200EC, 480EC	**100EC:** Sâu keo, sâu cuốn lá lúa; sâu đục quả/xoài **200EC:** Bọ trĩ/lúa, bọ xít/vải **250EC:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu đục quả/xoài, sâu xanh/đậu tương **480EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Pankill 5EC, 10EC, 25EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Power 5EC	Bọ xít/lúa, sâu ăn lá/xoài	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Pycythrin 5EC	Sâu phao/lúa, sâu đục quả/xoài	Forward International Ltd
			SecSaigon 5EC, 5ME, 10EC, 10ME, 25EC, 30EC, 50EC	**5EC:** Rệp/cây có múi, sâu xanh/hoa cây cảnh, sâu cuốn lá/lúa **5ME, 10ME:** Sâu tơ/bắp cải **10EC:** Nhện đỏ/bông vải, sâu khoang/đậu tương, sâu cuốn lá/lúa **25EC:** Sâu hồng/bông vải, rầy/xoài, rệp/vải, bọ xít/nhãn, sâu cuốn lá/lúa **30EC:** Sâu khoang/ca cao **50EC:** Rệp/cà phê, sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Sherbush 5EC, 10EC, 25EC	**5EC:** Sâu khoang/lạc, sâu keo/lúa, rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều **10EC:** Rệp/cây có múi; bọ xít, sâu keo/lúa, rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều **25EC:** Sâu keo/lúa, bọ xít/điều, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Sherpa 10EC, 25EC	**10EC:** Sâu cuốn lá/lúa, bọ xít/vải **25EC:** Sâu cuốn lá/lúa; bọ xít/vải; sâu khoang/lạc, đậu tương	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Shertox 5EW, 5EC, 10EW, 10EC, 25EC, 25EW, 50EC	**5EW, 50EC:** Sâu phao/lúa, rệp vảy/ cà phê **5EC:** Sâu keo, bọ xít/lúa; rệp vảy/cà phê **10EW:** Rệp sáp/cà phê, sâu phao/lúa, sâu ăn lá/đậu tương, sâu khoang/lạc **10EC:** Bọ xít/lúa **25EC:** Sâu khoang/lạc, sâu cuốn lá/lúa **25EW:** Sâu phao/lúa, rệp vảy/cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Somethrin 10EC	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH P-H
			Southsher 5EC, 10EC, 25EC	**5EC, 25EC:** Sâu khoang/lạc **10EC:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Superrin 50EC, 100EC, 150EC, 200EC, 250EC	**50EC:** Sâu đục thân, bọ trĩ/lúa **100EC:** Bọ trĩ/lúa **150EC, 200EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **250EC:** Sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Cali - Parimex. Inc.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Tiper 10EC, 25EC	**10EC:** Sâu keo/lúa **25EC:** Sâu đục thân/lúa, bọ xít/điều	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Tornado 10EC, 25EC	**10EC:** Sâu cuốn lá/lúa, ruồi đục quả/xoài **25EC:** Sâu cuốn lá/lúa, bọ xít muỗi/điều, rệp sáp/cà phê	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
			Tungrin 5EC, 10EC, 25EC, 50EC	**5EC:** Sâu đục quả/xoài; sâu keo/lúa; rệp sáp, kiến/cà phê **10EC:** Bọ xít, sâu phao, bọ trĩ/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu ăn lá/cây có múi; sâu xanh da láng/đậu tương **25EC:** Sâu phao, sâu keo/lúa; rệp sáp/cà phê; rệp/thuốc lá; bọ xít muỗi/điều **50EC:** Bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh; rệp/thuốc lá	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Ustaad 5EC, 10EC	**5EC:** Rệp/cà phê, sâu khoang/lạc, bọ trĩ/lúa **10EC:** Sâu xanh/bông vải, bọ trĩ/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
			Visher 10EW, 25EC, 25EW, 50EC	**10EW:** Sâu cuốn lá, sâu phao/lúa, sâu xanh/cà chua, thuốc lá; rệp/cây có múi **25EW:** Sâu xanh/cà chua, thuốc lá; sâu phao/lúa; rệp/cây có múi **25EC:** Sâu cuốn lá, sâu keo/lúa, sâu đục quả/xoài **50EC:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc, rệp muội/cam	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Waja 10EC	Bọ trĩ/lúa	Hextar Chemicals Sdn, Bhd.
			Wamtox 50EC, 100EC, 250EC, 500EC	**50EC, 500EC:** Sâu khoang/lạc **100EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/lúa; bọ xít/nhãn; bọ xít muỗi/điều; sâu khoang/lạc **250EC:** Bọ xít/vải, sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Việt Thắng
444	3808.10	Cypermethrin 50g/l + Dimethoate 400g/l	Nugor super 450EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh; sâu xanh/đậu tương; bọ xít muỗi, sâu đục cành/điều; rệp sáp giả, mọt đục cành/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
445	3808.10	Cypermethrin 2% + Dimethoate 8%	Cypdime (558) 10EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP TM và XNK Thăng Long
446	3808.10	Cypermethrin 3.0% + Dimethoate 27.0%	Nitox 30EC	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; rệp/cà phê; sâu ăn lá/đậu tương, điều	Công ty CP Nicotex
447	3808.10	Cypermethrin 3% + Dimethoate 37%	Diditox 40EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP BVTV I TW
448	3808.10	Cypermethrin 3% + Dimethoate 42%	Fastny 45EC	Sâu keo/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
449	3808.10	Cypermethrin 50g/l + Dimethoate 300g/l	Dizorin 35EC	Bọ xít, sâu keo, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; rệp sáp/nhãn; rệp, bọ trĩ/đậu tương; sâu vẽ bùa/cây có múi	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
450	3808.10	Cypermethrin 2% (20g/l) + Dimethoate 10% (200g/l) + Fenvalerate 3% (30g/l)	Antricis 15EC, 250EC	**15EC:** Bọ xít, sâu cuốn lá nhỏ/lúa; sâu vẽ bùa/cây có múi **250EC:** Sâu đục quả/cà phê, sâu vẽ bùa/cam	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
451	3808.10	Cypermethrin 2.6% + Fenitrothion 10.5% + Fenvalerate 1.9%	TP - Pentin 15EC	Rệp/cà phê, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Thành Phương
452	3808.10	Cypermethrin 260g/l + Indoxacarb 140g/l	Millerusa 400SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
453	3808.10	Cypermethrin 2.0% + Isoprocarb 6.0%	Metox 809 8EC	Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty CP Nicotex
454	3808.10	Cypermethrin 3% + Malathion 42%	Macyny 45EC	Sâu keo/lúa, sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
455	3808.10	Cyromazin 25% + Monosultap 50%	Hotosin 75WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
456	3808.10	Cypermethrin 30g/l + Phosalone 175g/l	Sherzol 205EC	Sâu cuốn lá, sâu keo, sâu gai, bọ xít/lúa; rệp, sâu ăn lá, bọ xít/hoa cây cảnh, vải, nhãn, thuốc lá; sâu đục quả, sâu xanh/lạc; rầy, sâu xanh/bông vải; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty CP BVTV Sài Gòn
457	3808.10	Cypermethrin 6.25% + Phosalone 22.5%	Serthai 28.75EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
458	3808.10	Cypermethrin 40g/l + Profenofos 400g/l	Forwatrin C 44EC	Bọ trĩ/lúa, bọ xít/xoài	Forward International Ltd
			Polytrin P 440EC	Sâu vẽ bùa/cam quýt, nhện đỏ/cây có múi, rệp sáp/cà phê	Syngenta Vietnam Ltd
459	3808.10	Cypermethrin 40g/l + Profenofos 400g/l	Acotrin 440EC	Nhện đỏ/cam	Công ty TNHH - TM Thái Nông
460	3808.10	Cypermethrin 30g/l + Quinalphos 200g/l	Kinagold 23EC	Sâu xanh/thuốc lá; rệp sáp/cà phê; sâu đục quả/đậu xanh, xoài; sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
461	3808.10	Cypermethrin 5%, (10%) + Quinalphos 20%, (40%)	Tungrell 25EC, 50EC	**25EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương; rệp sáp/cà phê; sâu xanh/thuốc lá; sâu đục thân/ngô; sâu ăn lá/sầu riêng **50EC:** Sâu đục bẹ, sâu phao, sâu đục thân, nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu khoang/lạc;sâu xanh/đậu xanh; sâu vẽ bùa/cam	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
462	3808.10	Cyromazine	Ajuni 50WP	Dòi đục lá/đậu tương	Công ty CP Nicotex
			Chip 100SL	Sâu vẽ bùa/cây có múi	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Newsgard 75WP	Sâu vẽ bùa/cam	Công ty CP Đồng Xanh
			Nôngiahưng 75WP	Sâu vẽ bùa/cam, dòi đục lá/cà chua	Công ty TNHH - TM Thái Phong

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Roninda 100SL	Dòi đục lá/cà chua	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Trigard 100SL	Dòi đục lá/dưa chuột, khoai tây	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
463	3808.10	Dầu botanic + muối kali	Thuốc sâu sinh học Thiên Nông 1SL	Sâu tơ/bắp cải, rau cải	Công ty Hóa phẩm Thiên nông
464	3808.10	Dầu hạt bông 40% + dầu đinh hương 20% + dầu tỏi 10%	GC - Mite 70SL	Rệp sáp/cà phê; nhện đỏ/hoa hồng, bưởi; rệp/khoai tây; sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ, rầy xanh/chè	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
465	3808.10	Deltamethrin (min 98%)	Appendelta 2.8EC	Sâu phao/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam
			Bitam 2.5EC	Bọ xít, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			BM Delta 2.8EC	Rệp/cam	Behn Meyer Agcare LLP
			Daphacis 25EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu đục quả/đậu xanh	Công ty TNHH TM Việt Bình Phát
			Decis 2.5EC, 25 tab, 250WG	**2.5EC:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh, rệp/thuốc lá; sâu khoang/lạc; rệp muội/cam; sâu đục thân/ngô, rệp muội/lạc, sâu xanh/đậu tương, bọ xít dài/lúa, sâu vẽ bùa/cam, rệp muội/dưa hấu, sâu khoang/nho, sâu ăn lá/điều, mọt đục quả/cà phê	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				25tab: Bọ xít, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; rệp/rau, cây có múi; sâu khoang/rau cải, lạc **250WG:** Sâu cuốn lá, bọ xít, bọ trĩ/lúa	
			Dersi-s 2.5SC, 2.5EC	**2.5SC:** Sâu đục quả/xoài **2.5EC:** Bọ trĩ, bọ xít muỗi/điều; sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Delta 2.5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Deltaguard 2.5EC	Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu xanh da láng/lạc; bọ xít muỗi/điều; bọ xít/nhãn; sâu đục quả/cà phê, xoài	Gharda Chemicals Ltd
			Discid 25EC	Sâu khoang/lạc, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Meta 2.5EC	Sâu keo, sâu phao, nhện gié/lúa; sâu vẽ bùa/cây có múi; sâu đục quả, rệp/đậu xanh; sâu khoang/lạc	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Shieldmate 2.5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Hextar Chemicals Sdn, Bhd
			Supercis 2.5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Toxcis 2.5EC, 2.5SC	**2.5EC:** Sâu đục bông/đậu xanh, bọ xít/lúa **2.5SC:** Sâu xanh da láng/đậu tương, rệp vảy/cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Videci 2.5EC	Sâu phao, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Wofacis 25EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
466	3808.10	Deltamethrin 1.0% + Fipronil 2.5%	Samourai 35EC	Sâu cuốn lá/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
467	3808.10	Deltamethrin 25g/l (200g/kg), (5g/kg) + Fipronil 50g/l (500g/kg), (795g/kg)	Exkalux 75SC, 700WG, 800WG	**75SC, 800WG:** Sâu cuốn lá/lúa **700WG:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
468	3808.10	Deltamethrin 10g/l + Indoxacarb 150g/l	Ebato 160SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP ENASA Việt Nam
469	3808.10	Deltamethrin 100g/l + Thiacloprid 147g/l	Fuze 24.7SC	Rệp muội/cà phê, đậu tương; sâu cuốn lá, bọ trĩ, bọ xít hôi, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
470	3808.10	Diafenthiuron (min 97%)	Detect 50WP	Nhện đỏ/cam	Công ty CP Nicotex
			Fier 500SC	Nhện đỏ/cam	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Kyodo 25SC, 50WP	**25SC:** Nhện đỏ/cam, nhện gié/lúa **50WP:** Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH BMC
			Pegasus 500SC	Sâu tơ, sâu xanh, sâu ăn lá/súp lơ, bắp cải; sâu xanh, sâu ăn lá/cà chua, dưa chuột; sâu đục quả, sâu ăn lá/bông vải; bọ phấn, rệp, nhện/cây cảnh; nhện lông nhung/vải, nhãn	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
			Pesieu 500SC	Sâu xanh da láng/lạc; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải	Công ty TNHH Việt Thắng
			Sun-fen 500SC	Sâu tơ/bắp cải	Sundat (S) PTe Ltd
471	3808.10	Diafenthiuron 500g/kg + Indoxacarb 50g/kg	Vangiakhen 550SC	Sâu tơ/cải bắp	Công ty TNHH - TM Thái Phong
472	3808.10	Diazinon (min 95%)	Agrozinon 60EC	Sâu đục thân/lúa, rệp/cây có múi	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Azinon 50EC	Sâu đục thân, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Basitox 5GR, 40EC	**5GR:** Sâu đục thân, sâu năn/lúa **40EC:** Bọ xít/lúa, sâu đục quả/điều	Công ty CP BVTV I TW
			Basutigi 10GR, 40EC, 50EC	**10GR, 50EC:** Sâu đục thân/lúa, sâu đục quả/lạc **40EC:** Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Binhnon 40EC	Bọ xít, sâu đục thân/lúa; bọ xít/nhãn	Bailing International Co., Ltd
			Cazinon 10GR, 50EC	**10GR:** Sâu đục thân/lúa, tuyến trùng/ngô, ve sầu/cà phê **50EC:** Sâu đục thân/lúa, bọ xít/mía	Công ty CP TST Cần Thơ
			Danasu 10GR, 40EC, 50EC	**10GR:** Sâu đục thân/ngô, rệp sáp/cà phê, tuyến trùng/hồ tiêu **40EC:** Sâu ăn lá/ngô, sâu đục thân/lúa **50EC:** Sâu đục quả/đậu tương, mọt đục quả/cà phê	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Diaphos 10GR, 50EC	**10GR:** Sâu đục thân/lúa, ca cao; rệp gốc/cà phê; bọ cánh cứng/dừa **50EC:** Sâu đục thân/ngô; sâu đục quả, mọt đục cành/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Diazan 10GR, 40EC, 50EC, 60EC	**10GR:** Sâu đục thân/lúa, ngô, điều; rệp sáp rễ/cà phê **40EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; bọ trĩ, sâu đục thân/điều **50EC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa, ngô; dòi đục thân/đậu tương; sâu đục thân/cà phê, sâu đục thân/điều **60EC:** Sâu đục thân/lúa; dòi đục thân/đậu tương	Công ty CP BVTV An Giang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Diazol 10GR, 50EW, 60EC	**10GR:** Sâu đục thân/lúa, cà phê **50EW:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa; mọt đục cành/cà phê **60EC:** Rệp sáp/dứa, sâu đục thân/ngô, sâu xanh/lạc	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			Kayazinon 40EC	Sâu cuốn lá/lúa, rệp/mía	Nippon Kayaku Co., Ltd
			Phantom 60EC	Sâu đục quả/đậu tương; sâu vẽ bùa/cây có múi; sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
			Subaru 10GR, 40EC	**10GR:** Sâu đục thân/lúa, sâu đục quả/đậu tương **40EC:** Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Tizonon 50EC	Sâu đục thân/lúa, bọ xít/nhãn	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Vibasu 5GR, 10GR, 10BR, 40EC, 50EC	**5GR:** Sâu đục thân/lúa **10GR:** Sâu đục thân/lúa, ngô **10BR:** Sâu xám/ngô **40EC:** Sâu đục thân/lúa; rệp sáp, sâu vẽ bùa/cây có múi **50EC:** Bọ xít, sâu đục thân/lúa; rệp/cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
473	3808.10	Diazinon 6% (30%) + Fenobucarb 4% (20%)	Vibaba 10GR, 50EC	**10GR:** Sâu đục thân/lúa, sâu/trong đất/cây có múi **50EC:** Sâu đục thân/lúa; sâu đục quả/đậu tương; rệp sáp/mãng cầu, cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
474	3808.10	Diflubenzuron 200g/kg (430g/kg) (min 97%) + Nitenpyram 500g/kg (350g/kg)	Goodcheck 700WP, 780WP	**700WP:** Rầy nâu/lúa **780WP:** Bọ xít/vải, rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ/lúa, sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH An Nông
475	3808.10	Diflubenzuron 100g/kg + Nitenpyram 300g/kg + Pymetrozine 300g/kg	Sieucheck 700WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
476	3808.10	Diflubenzuron 150g/kg + Nitenpyram 450g/kg + Tetramethrin (min 92%) 150g/kg	Superram 750WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
477	3808.10	Diflubenzuron 125g/kg + Pymetrozine 500g/kg	TT-gep 625WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
478	3808.10	Dimethoate (min 95%)	Arriphos 40EC	Bọ xít/lúa; sâu khoang/lạc; sâu đục thân/ngô; rệp sáp/nhãn, sầu riêng; bọ trĩ/bông vải	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Bai 58 40EC	Bọ xít hôi/lúa, sâu đục quả/cà phê	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội
			Bi - 58 40EC	Rệp sáp/cây có múi, rệp sáp/cà phê	BASF Vietnam Co., Ltd.
			Bian 40EC, 50EC	**40EC:** Bọ xít/lúa, rệp/cà phê, sâu đục ngọn/điều **50EC:** Bọ xít/lúa, rệp/cà phê	Công ty CP BVTV An Giang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Binh - 58 40EC	Bọ trĩ, bọ xít, rầy xanh/lúa; rệp/đậu xanh, thuốc lá; rệp sáp/cà phê, hồng xiêm, na; rệp sáp, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cây có múi; rệp bông xơ/mía	Bailing International Co., Ltd.
			Bini 58 40EC	Rệp/mía, cà phê; nhện đỏ/cây có múi	Công ty CP Nicotex
			Bitox 40EC, 50EC	Bọ xít/lúa, rệp sáp/xoài	Công ty CP BVTV I TW
			By 90 40EC	Bọ xít/lúa	Công ty TNHH ADC
			Cova 40EC	Rệp sáp/cà phê	Hextar Chemicals Sdn. Bhd.
			Dibathoate 40EC, 50EC	Rầy/lúa, nhện/cà phê, dòi đục lá/đậu tương, bọ xít/vải	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Dimecide 40EC	Bọ xít/lúa, rệp/xoài	Agrimatco Vietnam Co., Ltd.
			Dimenat 20EC, 40EC	**20EC:** Rệp sáp/cà phê **40EC:** Rệp/cà phê, rệp/dâu nuôi tằm, bọ xít/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Dithoate 40EC	Rệp sáp/cà phê, rầy/xoài	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Fezmet 40EC	Rệp/dưa hấu, sâu ăn lá/hoa cảnh	Zuellig (T) Pte Ltd
			Forgon 40EC, 50EC	**40EC:** Sâu cuốn lá/lúa, rệp/cây có múi **50EC:** Sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/cây có múi	Forward International Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Nugor 10GR, 40EC	**10GR:** Rệp sáp giả/rễ cà phê, rễ cam, rễ hồ tiêu; sâu đục thân/ngô, lúa; bọ hung/mía; bọ hà/khoai lang **40EC:** Sâu ăn lá/lạc; sâu đục thân/điều; bọ xít, sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa; nhện đỏ/cây có múi; rệp sáp/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Pyxoate 44EC	Rầy/ngô, rệp/cây có múi	Forward International Ltd
			Thần châu 58 40EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH MTV TM Hoàng Kim Bảo
			Tigithion 40EC, 50EC	**40EC:** Sâu ăn lá/cây có múi, rệp sáp/cà phê, bọ xít/lúa **50EC:** Sâu ăn lá/cây có múi, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Vidithoate 40EC	Rệp muội/cây có múi, rệp/dưa hấu, rệp sáp/cà phê, nhện đỏ/cam	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Watox 400EC	Bọ trĩ, bọ xít/lúa; rầy/xoài; rệp/vải; Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
479	3808.10	Dimethoate 15% + Etofenprox 5%	Difentox 20EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP BVTV I TW
480	3808.10	Dimethoate 3% + Fenobucarb 2%	BB - Tigi 5GR	Rầy nâu/lúa, dế dũi/ngô	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Caradan 5GR	Bọ trĩ/lúa, sâu đục thân/mía, ấu trùng ve sầu/cà phê	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Palm 5GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Vibam 5GR	Sâu đục thân/lúa, ngô	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
481	3808.10	Dimethoate 21.5% + Esfenvalerate 1.5%	Cori 23EC	Bọ xít/lúa, rệp sáp/cà phê, sâu khoang/lạc	Sumitomo Chemical Co., Ltd.
482	3808.10	Dimethoate 20% + Fenobucarb 20%	Mofitox 40EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV I TW
483	3808.10	Dimethoate 400g/l + Fenobucarb 100g/l	Bisector 500EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH SX TM DV Thu Loan
484	3808.10	Dimethoate 20% + Fenvalerate 10%	Bifentox 30EC	Bọ xít/lúa; rệp sáp/cà phê, cây có múi; nhện đỏ/cam	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
485	3808.10	Dimethoate 21.5% + Fenvalerate 3.5%	Fenbis 25EC	Rệp/đậu tương, bọ xít/lúa, rệp sáp/mãng cầu, bọ trĩ/điều	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Fentox 25EC	Bọ xít dài, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ/điều	Công ty CP TST Cần Thơ
486	3808.10	Dimethoate 220g/l (318g/l) (390g/l) + Fipronil 30g/l (50g/l) (60g/l) + Quinalphos 200g/l (200g/l), (218g/l)	Empryse 450EC, 568EC, 668EC	**568EC:** Rệp sáp/cà phê **450EC, 668EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP TM và đầu tư Bắc Mỹ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
487	3808.10	Dimethoate 2% + Isoprocarb 3%	BM - Tigi 5GR	Rầy nâu/lúa, sùng đất/bắp cải	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
488	3808.10	Dimethoate 286g/l + Lambda-cyhalothrin 14g/l	Fitex 300EC	Sâu cuốn lá/lúa, rệp sáp/cà phê, rệp muội/mía	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội
489	3808.10	Dimethoate 20% + Phenthoate 20%	Vidifen 40EC	Rệp sáp/cà phê, nhện đỏ/cam; sâu xanh da láng/lạc, bọ xít dài/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
490	3808.10	Dimethoate 3% + Trichlorfon 2%	Cobitox 5GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP BVTV I TW
491	3808.10	Dinotefuran (min 89%)	Asinjapane 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Carasso 400WP	Rầy nâu, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; bọ cánh tơ/chè	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Chat 20WP	Rầy nâu/lúa, bọ nhảy/bắp cải, rầy bông/xoài, rầy chổng cánh/cam, bọ phấn/cà chua, dòi đục lá/dưa chuột	Công ty TNHH Phú Nông
			Cheer 20WP	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê, bọ trĩ/dưa hấu	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Cyo super 200WP	Rầy nâu/lúa	Zhejiang Fuda Chemical Co., Ltd.
			Diny 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Dovasin 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
			Hitoshi 125ME, 200WP, 250WP, 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Ikuzu 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Janeiro 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM - SX GNC
			Oshin 1GR, 20WP, 20SG, 100SL	**1GR:** Rầy xanh/đậu bắp, bọ phấn/cà chua **20WP:** Rầy nâu/lúa, rầy/xoài, dòi đục lá/dưa chuột, rầy chổng cánh/cam, bọ phấn/cà chua, bọ nhảy/bắp cải, bọ trĩ/dưa hấu, rệp sáp/cà phê **20SG:** Bọ phấn/cà chua, bọ nhảy/cải xanh, rầy xanh/đậu bắp **100SL:** Rầy xanh, bọ trĩ, bọ xít muỗi/ chè; bọ trĩ/hoa cúc; bọ phấn/hoa hồng; rầy nâu/lúa	Mitsui Chemicals Agro, Inc.
			Overcin 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Raves 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Phương Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Regunta 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
			Sara.dx 40WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Safrice 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Santaone 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Sida 20WP	Rầy nâu/lúa, rầy chổng cánh/cam, rệp vảy/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Toof 25WP, 150SL	**25WP:** Rầy lưng trắng, rầy nâu/lúa **150SL:** Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Tosifen 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
492	3808.10	Dinotefuran 200g/kg + Imidacloprid 100g/kg	Dichest 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
493	3808.10	Dinotefuran 25% + Hymexazol (min 98%) 15%	Sakura 40WP	Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Mitsui Chemicals Agro, Inc.
			Seal 40WP	Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
494	3808.10	Dinotefuran 250g/kg (10g/kg) + Fipronil 50g/kg (400g/kg) + Imidacloprid 150g/kg (400g/kg)	Vdcnato 450WG, 810WG	**450WG:** Rầy nâu/lúa **810WG:** Sâu cuốn lá, nhện gié, sâu phao đục bẹ/lúa	Công ty TNHH Việt Đức

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
495	3808.10	Dinotefuran 1.9% (200g/kg) + Fipronil 0.1% (100g/kg) + Nitenpyram 48% (250g/kg)	Acdinosin 50WP, 550WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
496	3808.10	Dinotefuran 50g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Explorer 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH CN KH Mùa màng Anh Rê
497	3808.10	Dinotefuran 150g/kg + Imidacloprid 50g/kg	Anocis 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
498	3808.10	Dinotefuran 5% + Imidacloprid 15%	Brimgold 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
499	3808.10	Dinotefuran 50g/kg + Imidacloprid 200g/kg	Prochess 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
500	3808.10	Dinotefuran 150g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Ohgold 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
501	3808.10	Dinotefuran 180g/kg + Imidacloprid 120g/kg	Toshinusa 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
502	3808.10	Dinotefuran 100g/kg + Imidacloprid 150g/kg + Thiamethoxam 250g/kg	Bombigold 500WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
503	3808.10	Dinotefuran 200g/kg + Isoprocarb 200g/kg	Arc-clar 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
			TD-Chexx 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Tùng Dương
504	3808.10	Dinotefuran 150g/kg + Lambda-cyhalothrin 20g/kg + Thiamethoxam 55g/kg	Onzinsuper 225WP	Nhện lông nhung/vải, rầy nâu, bọ xít/lúa	Công ty TNHH An Nông
505	3808.10	Dinotefuran 100g/l + Novaluron 100g/l	Heygold 200SE	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
506	3808.10	Dinotefuran 85g/l + Profenofos 480g/l	TVG20 565EC	Rệp sáp giả/cà phê	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
507	3808.10	Dinotefuran 166g/kg + Pymetrozine 500g/kg	Chetsduc 666WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
508	3808.10	Dinotefuran 250g/kg + Pymetrozine 450g/kg	Metrousa 700WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
509	3808.10	Dinotefuran 200g/kg + Tebufenozide 50g/kg	Mishin gold 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Quốc tế Mùa Vàng
510	3808.10	Dinotefuran 200g/kg + Thiamethoxam 42g/kg	Centerosin 242WP	Bọ xít/vải, rầy nâu/lúa	Jiangsu Frey Agrochemicals Co., Ltd
511	3808.10	Emamectin benzoate (Avermectin B1a 90% + Avermectin B1b 10%)	Acplant 1.9EC, 4WG, 4 TB, 6EC, 20WG	**1.9EC:** Rầy nâu, sâu phao đục bẹ/lúa; bọ trĩ/dưa hấu, sâu vẽ bùa/cam **4WG:** Sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/xoài, sâu tơ/bắp cải, sâu khoang/đậu tương, bọ xít muỗi/chè	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				4TB: Sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/đậu tương **6EC:** Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa **20WG:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	
			Actimax 50WG	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ trĩ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/lạc; sâu đục quả/nhãn; bọ trĩ, dòi đục lá/dưa hấu; bọ trĩ, sâu xanh/thuốc lá, nho; bọ xít muỗi, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam, nhện lông nhung/nhãn	Brightonmax International Sdn Bhd, Malaysia
			Agtemex 3.8EC, 4.5WG, 5WP, 5EC, 5WG	**3.8EC, 4.5WG, 5WP, 5EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/lúa; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/chè; sâu đục quả/đậu tương, cà chua; sâu vẽ bùa, rệp sáp/cam; rệp sáp/cà phê, điều, vải; sâu xanh/bắp cải **5WG:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Angun 5WG, 5ME	**5WG:** Sâu cuốn lá, sâu phao, sâu phao đục bẹ, sâu đục thân, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng, sâu khoang, bọ nhảy/bắp cải; sâu đục quả/đậu tương; sâu ăn bông, bọ trĩ/xoài; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; bọ trĩ/nho; nhện đỏ/chè; bọ xít muỗi, sâu đục cành, bọ trĩ/điều **5ME:** Sâu vẽ bùa/cây có múi, sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP BVTV An Giang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Ansuco 5WG, 60EC, 100EC, 120EC, 120WG, 160WG, 200WG	**5WG, 60EC, 100EC, 120EC, 160WG, 200WG:** Sâu cuốn lá/lúa **120WG:** Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH hỗ trợ PTKTt và chuyển giao công nghệ
			Apache 1EC, 4EC, 6EC, 10WG	**1EC:** Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam **4EC, 6EC:** Sâu cuốn lá/lúa **10WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Bafurit 5WG	Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng/ cải xanh; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; sâu đục quả/đậu tương; sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu xanh da láng/nho, bông vải; bọ xít/vải; rầy chổng cánh/ cam; rầy bông/xoài; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè	Công ty TNHH Nông Sinh
			Bemab 20EC, 40WG, 52WG	Sâu tơ/bắp cải, Sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/dưa chuột, sâu khoang/lạc, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Ánh Dương
			Binged 36WG, 50WG	**36WG:** Sâu xanh da láng/bắp cải **50WG:** Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Phương Đông
			Billaden 50EC, 50WG	Nhện đỏ/cam, sâu xanh/bắp cải	Công ty CP NN Thanh Xuân

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Boema 19EC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH MTV Trí Văn Nông
			Browco 50WG, 150WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Minh Thành
			Calisuper 4.5ME, 5.5WP, 26WG, 41ME, 52WG, 71WG	**4.5ME, 5.5WP, 41ME, 52WG, 71WG:** Sâu cuốn lá/lúa **26WG:** Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			Chim ưng 3.8EC, 5.0WG, 20WG	Sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ/cam	Công ty TNHH Sơn Thành
			Comda gold 5WG	Dòi đục lá/cà chua; sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rầy xanh/ chè; nhện đỏ/cam; bọ rĩ/dưa hấu	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Compatt 55.5WG	Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Nongfeng Agrochem Co., Ltd.
			Creek 2.1EC, 51WG	**2.1EC:** Sâu cuốn lá/lúa **51WG:** Sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á
			Danobull 50WG	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa, rầy bông/xoài, sâu đục ngọn/điều, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Nông dược Đại Nông
			Đầu trâu Bi-sad 0.5ME, 30EC	**0.5ME:** Rầy nâu, cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu vẽ bùa/cam **30EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Bình Điền MeKong

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Doabin 1.9EC, 3.8EC	**1.9EC:** Nhện gié/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương; nhện đỏ/cam **3.8EC:** Sâu đục quả/đậu tương; nhện đỏ/cam; sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Dofaben 22EC, 40EC, 70EC, 100EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
			Dollar 50WG, 90EC, 90WG	**90WG:** Sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ, nhện gié/lúa; su xanh/đậu tương **50WG, 90EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc Tế APC Việt Nam
			DT Ema 30EC, 40EC	**30EC:** Sâu xanh da láng/lạc **40EC:** Nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
			Dylan 2EC, 5WG, 10EC, 10WG	**2EC:** Sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/cải xanh; sâu xanh da láng/hành; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam, quýt; nhện lông nhung, sâu đục quả/nhãn, vải; sâu xanh/đậu xanh; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa **5WG:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh/lạc **10EC:** Sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu xanh/đậu xanh **10WG:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải, bọ cánh tơ/chè, sâu xanh/đậu tương	Công ty CP Nicotex

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Eagle 5EC, 10EC, 20EC, 36WG, 50WG	**5EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu tơ/bắp cải; sâu đục quả/đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục quả/vải; sâu khoang, rệp/thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng/bông vải; bọ trĩ/điều **10EC, 20EC, 36WG, 50WG:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
			Ebama 5.5WG, 50EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Khử trùng Nam Việt

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Ebenzoate 5WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX GNC
			Ema king 20EC, 40EC, 50WG	**20EC, 40EC:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải **50WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV Mekong
			Emaaici 50WG	Rầy nâu, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
			Emaben 0.2EC, 2.0EC, 3.6WG, 60SG	**0.2EC:** Sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ/lúa; rệp/rau cải; rầy xanh, bọ trĩ/chè; dòi đục lá, sâu đục quả/cà chua; sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/bắp cải; sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam, quýt **2.0EC, 3.6WG:** Sâu đục bẹ, nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá nhỏ/lúa; bọ xít muỗi, rầy xanh, bọ trĩ, nhện đỏ/chè; bọ xít, sâu đục quả/vải; rầy bông/xoài; sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam; rệp, sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh/cà chua; sâu xanh da láng/đậu tương **60SG:** Dòi đục lá/cà chua; rầy bông/ xoài; sâu đục quả/vải; bọ trĩ, rầy xanh/chè, bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/đậu tương; sâu xanh bướm trắng/bắp cải	Công ty CP Nông nghiệp HP

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Emagold 6.5EC, 6.5WG, 12.5WG	**6.5EC:** Sâu khoang/lạc **6.5WG, 12.5WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
			Emaplant 0.2EC, 1.9EC, 3.8EC, 5WG	**0.2EC:** Sâu xanh/đậu xanh **1.9EC:** Sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ/cam; sâu tơ/bắp cải **3.8EC:** Nhện gié/lúa; sâu đục quả/đậu tương **5WG:** Sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam	Công ty CP Thanh Điền
			Ematin 1.9EC, 60EC	**1.9EC:** Sâu xanh đục quả/cà chua, sâu cuốn lá/lúa **60EC:** Sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Emathai 4EC	Nhện đỏ/cam, bọ trĩ/xoài, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
			Emathion 25EC, 55EC, 55WG, 65WG, 100WG	**25EC:** Sâu tơ/bắp cải **55EC:** Bọ trĩ/dưa hấu **55WG, 65WG:** Sâu đục thân/lúa **100WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
			Emasun 2.2EC	Nhện đỏ/cam; sâu tơ/bắp cải; sâu đục quả/đậu xanh; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; nhện gié, sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa	Zhejiang Hisun Chemical Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Emasuper 1.9EC, 3.8EC, 5WG	**1.9EC:** Rầy xanh, bọ cánh tơ/chè **1.9EC, 5WG:** Bọ xít hôi, bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; rệp muội/đậu tương; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; rầy bông, sâu ăn bông/xoài **3.8EC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; rệp/đậu tương; rầy chổng cánh/cam; rầy bông/xoài	Công ty TNHH Phú Nông
			Ematigi 3.8EC	Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Emtin 38EC, 100WG	**38EC:** Sâu cuốn lá/lúa **100WG:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
			Emavua 36EC, 75WG, 50WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Hatashi Việt Nam
			Emaxtin 0.2EC, 1.0EC, 1.9EC, 3.8EC, 5.7EC, 7.6EC, 55.5WG, 108WG	**0.2EC, 1.0EC:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/cà chua; sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ/cam, quýt **1.9EC:** Rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/cà chua; sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ/cam, quýt	Công ty TNHH US.Chemical

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				3.8EC, 5.7EC, 7.6EC: Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua; nhện đỏ/cam **55.5WG, 108WG:** Nhện đỏ/cam; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rầy xanh/chè	
			EMETINannong 0.2EC, 1.0EC, 1.9EC, 3.8EC, 5.55WG, 5.7EC, 7.6EC, 108WG	**0.2EC, 1.0EC:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/cà chua; sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ/cam, quýt **1.9EC, 3.8EC, 5.7EC, 7.6EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ/cam, quýt; sâu xanh/cà chua **5.55WG, 108WG:** Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/cam	Công ty TNHH An Nông
			Etimex 2.6EC	Bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/rau cải, bắp cải; ruồi/lá/cải bó xôi; sâu xanh da láng/cà chua; sâu khoang, sâu xanh/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ, nhện đỏ/nho; nhện đỏ/nhãn; bọ xít muỗi/chè, điều; rệp sáp, nhện đỏ/cà phê	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Feroly 20SL, 35.5EC, 125WG	**20SL:** Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ xít/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; rầy xanh, nhện đỏ/chè; dòi đục lá/cà chua; nhện lông nhung/vải **35.5EC:** Sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá/lúa **125WG:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH TM DV XNK Thuận Thành
			Focal 5.5EC, 80WG	**5.5EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa **80WG:** Sâu cuốn lá, nhện gié, sâu năn/lúa; nhện đỏ/chè	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Foton 5.0 ME	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			G8-Thôn Trang 2EC, 4EC, 5EC, 5.6EC, 56WG, 96WG, 135WG	**2EC, 4EC, 5EC, 5.6EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/bắp cải; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè **56WG:** Sâu cuốn lá/lúa **96WG:** Nhện đỏ/chè, sâu đục thân/lúa **135WG:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Go.good One 5WG	Sâu phao đục bẹ/lúa, sâu tơ/bắp cải	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Qui

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Goldemec 1.9EC, 3.8EC, 5.7EC, 5.55WG, 108WG	**1.9EC, 3.8EC, 5.7EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua; nhện đỏ/cam, quýt **5.55WG:** Nhện gié/lúa **108WG:** Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
			Golnitor 10EC, 20EC, 36WG, 50WG	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Haeuro 75WG, 125WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH CEC Việt Nam
			Hagucide 70WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP ĐT TM & DV Á Châu
			Hoatox 0.5ME, 2ME	**0.5ME:** Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải, su hào; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; sâu khoang/ lạc, đậu côve; sâu cuốn lá lúa; bọ trĩ/bí xanh, dưa chuột; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ/cam, quýt	Công ty TNHH Trường Thịnh

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				2ME: Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng/su hào; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; sâu khoang/lạc, đậu cô ve; sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ/bí xanh, dưa chuột; nhện đỏ, bọ trĩ/chè; nhện đỏ/cam	
			Homectin 1.9EC, 40EC, 50WG	**1.9EC:** Sâu cuốn lá/lúa **40EC:** Sâu khoang/lạc, rầy nâu/lúa, bọ xít muỗi/điều **50WG:** Sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/dưa hấu, sâu xanh bướm trắng/bắp cải	Công ty CP Hốc Môn
			Jiametin 1.9EC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			July 1.0EC, 1.9EC, 5EC, 5WG	**1.0EC, 1.9EC:** Sâu tơ, sâu xanh/cải xanh; rệp sáp/cà phê; rệp sáp, rầy chổng cánh, nhện đỏ/vải, nhãn, cam, xoài; bọ trĩ, nhện đỏ/chè; bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; bọ trĩ/dưa hấu **5EC, 5WG:** Sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/cải xanh, bắp cải; rệp sáp/cà phê; rệp sáp, rầy chổng cánh, nhện đỏ/vải, nhãn, cam, xoài; bọ trĩ, nhện	Công ty TNHH TM & SX Gia Phúc

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				đỏ/chè; bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh, rệp/đậu xanh, đậu tương; sâu xanh, rầy/bông vải, thuốc lá	
			Kajio 5EC, 5WG	**5EC:** Sâu xanh/bắp cải, sâu phao đục bẹ/lúa **5WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BMC
			Khủng 80WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
			Kinomec 1.9EC, 3.8EC	**1.9EC:** Sâu tơ/bắp cải **3.8EC:** Bọ trĩ/dưa hấu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Kim Sơn Nông
			Lion kinh 50WG	Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa	Công ty CP VT Nông nghiệp Thái Bình Dương
			Mãng xà 1.9EC, 65EC	**1.9EC:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/dưa hấu **65EC:** Sâu xanh da láng/dưa hấu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh
			Makegreen 55WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Nông Phát
			Map Winner 5WG, 10WG	**5WG:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài; bọ xít muỗi/chè; sâu khoang/cải xanh;	Map Pacific Pte Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				sâu đục quả/cà chua, nhện đỏ/hoa hồng; rệp/chanh leo; bọ trĩ, rệp/ớt; rầy xanh, sâu xanh /bí ngô **10WG:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu vẽ bùa/cam; bọ xít muỗi/chè; bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh da láng/lạc; rầy bông/xoài	
			Matrix 1.9EC, 5WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
			Mectinone 5.0ME, 5.0WG, 5.5WP, 22EC, 25WG	**5.5WP, 25WG:** Sâu cuốn lá/lúa **5.0ME, 5.0WG:** Sâu cuốn lá/lúa **22EC:** Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
			Mekomectin 1.9EC, 3.8EC, 45.5EC, 50.5EC, 55.5EC, 70WG, 105WG, 125WG	**1.9EC:** Sâu xanh/cà chua; sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam **3.8EC:** Sâu xanh/cà chua; sâu tơ/bắp cải; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam **45.5EC, 50.5EC:** Nhện đỏ/cam; sâu đục quả/đậu xanh; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **55.5EC:** Sâu đục quả/đậu xanh; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; nhện đỏ/cam	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				70WG: Sâu đục quả/đậu xanh; rầy nâu, bọ trĩ/lúa; sâu xanh da láng/lạc **105WG, 125WG:** Sâu phao đục bẹ/lúa	
			Mikmire 2.0EC, 7.9EC, 14.9WG	**2.0EC:** Bọ xít, sâu đục quả/vải; rầy bông/xoài; rầy nâu, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá nhỏ, nhện gié/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương; rầy xanh, bọ trĩ, bọ xít muỗi, nhện đỏ/chè; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; rệp, sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh/cà chua **7.9EC:** Sâu tơ/bắp cải **14.5WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP TM BVTV Minh Khai
			Moousa 20EC, 50EC, 60WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
			Nazomi 2.0EC, 5WG	Sâu vẽ bùa/cam, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam
			Newgreen 2.0EC	Sâu đục bẹ, bọ trĩ/lúa; sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Newmectin 0.2ME, 2.0EC, 5WP, 0.5ME, 41ME, 53WG, 126WG	**0.2ME:** Sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải; sâu xanh da láng, sâu đục quả/đậu tương; rệp sáp/cà phê; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rệp đào/thuốc lá; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; sâu vẽ bùa/bưởi; rầy xanh/xoài	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				2.0EC: Rầy nâu/lúa **5WP:** Bọ cánh tơ/chè **0.5ME:** Rầy xanh/xoài **41ME, 53WG, 126WG:** Sâu cuốn lá/lúa	
			New Tapky 0.2EC, 10EC	**0.2EC:** Sâu xanh bướm trắng, sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ/cam **10EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH MTV Thuận Hưng
			Oman 2EC	Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng/su hào; bọ trĩ/chè; nhện đỏ/cam; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; sâu khoang/lạc, đậu côve; bọ trĩ/bí xanh, dưa chuột; sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			Proclaim 1.9EC	Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ/lúa; nhện đỏ/cam; rầy bông, sâu đục cuống quả/xoài; sâu đục quả/bông vải; sâu khoang, sâu xanh, sâu gai sừng ăn lá/thuốc lá; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; sâu xanh da láng, sâu xanh/cà chua; sâu xanh da láng/hành; sâu xanh da láng, sâu tơ, rệp muội/súp lơ; sâu đục thân/ngô; nhện lông nhung/nhãn	Syngenta Vietnam Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Phesolbenzoate 3.8EC	Sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/cam, sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH World Vision (VN)
			Prodife's 1.9EC, 5.8EC, 5WG, 6WG, 8WG	**1.9EC:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa **5.8EC:** Rầy bông/xoài, sâu cuốn lá/lúa, nhện lông nhung/nhãn **5WG:** Rầy nâu/lúa **6WG:** Rầy nâu/lúa, nhện lông nhung/nhãn **8WG :** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Promectin 1.0EC, 5.0EC, 100WG	**1.0EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục bẹ, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/bắp cải; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít muỗi, bọ cánh tơ/chè; bọ trĩ, rệp bông/xoài **5.0EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/lạc; sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ/nho; rệp bông/xoài **100WG:** Sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/xoài, sâu xanh da láng/đậu tương, sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Nông Việt
			Quiluxny 1.9EC, 55.5EC, 72EC, 6.0WG	**1.9EC:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa **55.5EC, 72EC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				6.0WG: Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu xanh da láng/lạc; nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam	
			Ratoin 5WG	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; rầy xanh/chè; sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
			Remy 40EC, 19EC, 65EC, 100WG	Sâu phao đục bẹ/lúa	Công ty TNHH Real Chemical
			Rholam 20EC, 50WP, 42EC, 58EC, 68WG	**20EC:** Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, bọ xít/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; bọ xít muỗi, nhện đỏ/chè; dòi đục lá/cà chua; nhện lông nhung/vải; sâu đục quả/xoài **50WP:** Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/súp lơ; nhện đỏ/cam; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; sâu cuốn lá nhỏ, nhện gié, bọ trĩ/lúa; rệp sáp/cà phê **42EC:** Sâu cuốn lá/lúa **58EC:** Sâu khoang/lạc **68WG:** Sâu xanh da láng/bắp cải	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Roofer 50EC	Sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/chè	Công ty TNHH MTV TM Hoàng Kim Bảo

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Sausto 1EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu xanh bướm trắng, sâu tơ/bắp cải; sâu khoang/lạc, đậu côve; sâu xanh/cà chua	Công ty TNHH CNSH Khải Hoàn
			Sherdoba 20EC, 55WG	**20EC:** Sâu khoang/lạc, sâu cuốn lá/lúa **55WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Doanh nghiệp Tư nhân DV TM M & Q
			Silsau super 1EC, 1.9EC, 2.5EC, 3EC, 3.5EC, 4EC, 5WP	**1EC, 1.9EC, 5WP:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải **2.5EC, 3EC, 3.5EC, 4EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH ADC
			Sittobios 19EC, 40EC, 50SG	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu xanh, bọ trĩ/dưa hấu; rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu khoang/ đậu tương; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Châu Á Thái Bình Dương (Asia Pacific)
			Starrimec 5WG, 10EC, 19EC, 40EC, 105SG, 158SG, 198SG	**5WG:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu khoang/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; bọ cánh tơ/chè, sâu khoang/đậu tương; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				10EC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu khoang, rệp/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; bọ cánh tơ/chè, sâu khoang/lạc; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam **19EC, 40EC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié, rầy nâu/lúa; rệp/ngô; sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải; dòi đục lá/đậu trạch; sâu khoang/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài **105SG:** Nhện đỏ/cam **158SG:** Sâu tơ/bắp cải **198SG:** Sâu cuốn lá/lúa	
			Susupes 1.9EC	Bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh da láng, sâu khoang/lạc; sâu đục quả/đậu tương; bọ trĩ/dưa hấu; nhện lông nhung/vải; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam; rầy bông/xoài; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; rệp sáp/hồ tiêu; sâu đục nụ, bọ trĩ/hoa hồng	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Tamala 1.9EC	Sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu/lúa; rầy bông, rệp sáp/xoài; sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Tanwin 2.0EC, 4.0EC, 5.5WG	**2.0EC:** Sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ, rầy nâu/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu đục quả/đậu xanh; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; nhện đỏ/cam **4.0EC:** Nhện gié/lúa **5.5WG:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Tasieu 1.0EC, 1.9EC, 2WG, 3EC, 5EC, 5WG	**1.0EC, 1.9EC:** Sâu ăn lá/hành; sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang, rệp muội/bắp cải; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu xanh, sâu đo, nhện đỏ/hoa hồng; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; bọ trĩ/dưa hấu, dưa chuột, nho; rệp muội/thuốc lào, thuốc lá, na; nhện đỏ, rệp muội/nhãn; sâu xanh/cà chua; sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa; sâu đục quả, nhện đỏ, bọ xít/vải; sâu róm/thông; rầy, sâu xanh/hồ tiêu; sâu ăn lá, bọ xít muỗi/điều; rệp sáp/cà phê; rầy/xoài	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				2WG, 5WG: Sâu róm/thông; sâu xanh, sâu khoang, sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa chuột; bọ xít muỗi/điều; sâu đục thân, nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam; bọ cánh tơ/chè; bọ xít/vải, nhãn **3EC, 5EC:** Bọ trĩ/dưa chuột; bọ xít/vải, nhãn; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu tơ/bắp cải	
			Tikemectin 2EC, 4EC, 20WG, 6.0EC, 60WG, 80WG	**2EC, 4EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu khoang/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, rệp, bọ nhảy/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, rầy chổng cánh/cam; rầy bông/xoài **6.0EC, 60WG, 20WG:** Sâu cuốn lá/lúa **80WG:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty CP XNK Thọ Khang
			Topcide tsc 5.5EC, 100WG	Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Tungmectin 1.0EC, 1.9EC, 5EC, 5WG	**1.0EC:** Sâu xanh bướm trắng, sâu tơ/bắp cải; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; sâu xanh da láng, sâu đục quả/đậu xanh; ruồi đục quả, sâu vẽ bùa/cam; sâu cuốn lá nhỏ, sâu phao, sâu đục bẹ, bọ xít dài, bọ trĩ, nhện gié/lúa; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè **1.9EC:** Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cải xanh; sâu xanh da láng/đậu xanh; sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; sâu cuốn lá nhỏ, bọ xít hôi, bọ trĩ, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu phao, sâu đục thân/lúa; sâu vẽ bùa/cây có múi; nhện đỏ/dưa chuột; bọ trĩ/dưa hấu; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; rệp sáp, mọt đục cành/cà phê; rệp sáp/hồ tiêu; bọ trĩ, sâu đục thân/điều; rầy bông/xoài **5EC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu khoang/khoai lang; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng/cải xanh; sâu xanh, sau xanh da láng/cà chua, đậu xanh; bọ trĩ, bọ xít, nhện đỏ/dưa hấu;	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				dòi đục lá, sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; bọ xít, sâu cuốn lá/vải; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; sâu đục bông, rầy bông/xoài; sâu xanh da láng/bông vải; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; rệp sáp/cà phê, hồ tiêu; bọ xít muỗi/điều **5WG:** Sâu khoang/đậu tương; rầy bông/xoài; sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/lạc; sâu tơ/cải bắp bọ xít muỗi/chè; sâu đục quả/cà chua; rệp sáp/hồ tiêu; sâu vẽ bùa/cam; nhện đỏ/nhãn; rệp sáp/na; bọ trĩ/thuốc lá; nhện lông nhung/vải; bọ xít muỗi/điều; sâu xanh da láng/đậu xanh; bọ trĩ/nho; dòi đục lá/dưa hấu	
			Vimatox 1.9EC, 5SG	**1.9EC:** Bọ trĩ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu đục thân, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; bọ trĩ/dưa hấu, xoài; sâu vẽ bùa/cam; nhện đỏ/bưởi **5SG:** Bọ cánh cứng/rau cải, sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/cam, nhện lông nhung/nhãn	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Zamectin 40EC, 65EC, 83EC, 100WG	Sâu phao đục bẹ/lúa	Công ty CP KT Dohaledusa
512	3808.10	Emamectin benzoate 25g/l + Chlorpyrifos Ethyl 300g/l + Fenobucarb 341g/l	Japenra 666EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
513	3808.10	Emamectin benzoate 20g/kg + Fipronil 400g/kg	Nighcid 420WG	Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH VT BVTV Phương Mai
514	3808.10	Emamectin benzoate 2.5% + Fipronil 17.5%	Rangergold 20WP	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
515	3808.10	Emamectin benzoate 10g/l (50g/kg) (10g/kg) + Fipronil 120g/l (200g/kg), (130g/kg) + Thiamethoxam 50g/l (50g/kg), (100g/kg)	Celltop 180EW, 300WP, 410WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
516	3808.10	Emamectin benzoate 35g/kg + Indoxacarb 60g/kg	Obaone 95WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
517	3808.10	Emamectin benzoate 50g/kg + Indoxacarb 50g/kg	Chetsau 100WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH SX và KD Tam Nông
518	3808.10	Emamectin benzoate 30g/l + Indoxacarb 150g/l	Dhajapane 180SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
519	3808.10	Emamectin benzoate 10g/l + Indoxacarb 150g/l	Emingold 160SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Quốc tế Mùa Vàng
520	3808.10	Emamectin benzoate 10% + Indoxacarb 20%	Lk-saula 30WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
521	3808.10	Emamectin benzoate 50g/l + Indoxacarb 150g/l	Shieldkill 200SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
522	3808.10	Emamectin benzoate 50g/l + Indoxacarb 100g/l	Hd-Fortuner 150EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy
			IE-max 150EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông Tín AG
523	3808.10	Emamectin benzoate 10% + Indoxacarb 10% + Fipronil 15%	Mely 35WG	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
524	3808.10	Emamectin benzoate 25g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l	Carbatoc 50EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
525	3808.10	Emamectin benzoate 20g/l + Liuyangmycin 100g/l	Map Genie 12EC	Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ/cam; rầy bông/xoài	Map Pacific Pte Ltd
526	3808.10	Emamectin benzoate 20g/l + Lufenuron 40g/l	Tik-tot 60EC	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty CP XNK Thọ Khang
527	3808.10	Emamectin benzoate 49g/l (148g/l) + Matrine 1g/l (2g/l)	Nasdaq 50EC, 150WG	**50EC:** Sâu cuốn lá/lúa **150WG:** Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP CN Hóa chất Nhật Bản Kasuta
528	3808.10	Emamectin benzoate 5g/l + Matrine 5g/l	Kimcis 10EC	Sâu đục ngọn/điều; rệp sáp/cà phê; sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; rầy bông/xoài	Công ty CP Nông dược Đại Nông
529	3808.10	Emamectin benzoate 1g/l (3.5g/l), (5g/l), (7.5g/l) + Matrine 4g/l (3.5g/l), (5g/l), (7.5g/l)	Gasrice 5EC, 7EC, 10EC, 15EC	**5EC, 10EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu tơ/bắp cải; sâu đục quả/đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục quả/vải; sâu khoang,	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				rệp/thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng/bông vải; bọ trĩ/điều **7EC, 15EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	
530	3808.10	Emamectin benzoate 9g/l (19g/l), (49g/kg), (59.9g/kg), (167g/kg), (207g/kg) + Matrine 1g/l (1g/l), (1g/kg), (0.1g/kg), (1g/kg), (1g/kg)	Mectinstar 10EC, 20EC, 50SG, 60SG, 110SG, 168SG, 208SG	**10EC, 20EC, 50SG:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu khoang/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; sâu khoang/lạc; rệp/thuốc lá; rầy xanh/chè; rầy bông/xoài; nhện đỏ/cam; sâu róm/thông **60SG:** Sâu tơ/bắp cải **110SG, 168SG, 208SG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
531	3808.10	Emamectin benzoate 21g/l (41g/l), (56g/l) + Matrine 2g/l (2g/l), (2g/l)	9X-Actione 2.3EC, 4.3EC, 5.8EC	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ trĩ, rầy nâu, nhện gié/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/bắp cải; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
532	3808.10	Emamectin benzoate 10g/l (19g/l), (20g/kg), (29g/l), (60.9g/kg), (119.9g/kg) + Matrine 1g/l (1g/l), (1g/kg), (1g/l), (0.1g/kg), (0.1g/kg)	Redconfi 11EC, 20EC, 21WP, 30EC, 61WG, 120WG	**11EC, 20EC, 21WP, 30EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; bọ xít muỗi, rầy canh/chè **61WG, 120WG:** Rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
533	3808.10	Emamectin benzoate 10g/l (48g/kg), (98g/kg), (25g/l) + Matrine 2g/l (2g/kg), (2g/kg), (2g/l)	Rholam Super 12EC, 50SG, 100WG, 27EC	**12EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; sâu tơ/bắp cải; sâu đục quả, bọ xít/vải; nhện đỏ/hoa hồng; bọ trĩ/dưa chuột; rầy chổng cánh/cam **27EC:** Nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải **50SG:** Sâu đục bẹ, bọ xít/lúa; bọ cánh tơ, bọ xít muỗi, nhện đỏ/chè; sâu tơ/cải xanh; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam; sâu xanh da láng/nho; sâu khoang/lạc; rầy bông/xoài; sâu đục gân lá/vải **100WG:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc	Công ty CP nông dược Nhật Việt

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
534	3808.10	Emamectin benzoate 22g/l (42g/l), (60g/l) + Matrine 4g/l (4g/l) (4g/l)	Bạch tượng 26EC, 46EC, 64EC	**26EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu lúa **46EC:** Rầy nâu/lúa, sâu cuốn lá **64EC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam; nhện lông nhung/nhãn	Công ty TNHH - TM Nông Phát
535	3808.10	Emamectin benzoate 24g/l + Matrine 1g/l	Dolagan 25EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải, sâu vẽ bùa/cam, bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
536	3808.10	Emamectin benzoate 95g/kg + Matrine 5g/kg	K54 100WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Pro-sure 100WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông Việt
537	3808.10	Emamectin benzoate 29.5g/l (35.5g/kg), (49g/l), (49g/kg) + Martrine 0.5g/l (0.5g/kg), (1g/l), (1g/kg)	Techtimex 30EC, 36WG, 50EC, 50WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
538	3808.10	Emamectin benzoate 0.4% (4g/l), (4g/l) + Monosultap 19.6% (392g/l), (392g/l)	Map Go 20ME, 39.6SL, 39.6ME	**20ME:** Sâu cuốn lá/lúa, nhện/sắn **39.6SL:** Nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, nhện gié/lúa; sâu xanh da láng/lạc; rệp sáp/cà phê; bọ trĩ/dưa hấu; rầy bông/xoài **39.6ME:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Map Pacific Pte Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
539	3808.10	Emamectin benzoate 5g/l + Petroleum oil 245g/l	Eska 250EC	Sâu cuốn lá, bọ xít dài, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam; nhện lông nhung/vải; sâu xanh da láng/thuốc lá; sâu khoang/lạc, đậu tương; bọ trĩ, dòi đục lá/dưa chuột, bí xanh; rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu tơ, sâu xanh, rệp/bắp cải; nhện đỏ/nhãn	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Comda 250EC	Bọ trĩ/dưa hấu, bọ xít muỗi/chè, rầy bông/xoài, rệp muội/hoa cúc, rệp sáp/cà phê, sâu tơ/bắp cải, sâu xanh da láng/hành	Công ty CP BVTV Sài Gòn
540	3808.10	Emamectin benzoate 10g/l (5g/l) + Petroleum oil 240g/l (395g/l)	Emamec 250EC, 400EC	Sâu đục thân, cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp/ngô; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/đậu trạch; sâu khoang/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
541	3808.10	Emamectin benzoate 19g/l (25g/l), (30g/l) + Permethrin 80.99g/l (130g/l), (155g/l)	Tiachop 99.99EC, 155EC, 185EC	**99.99EC:** Sâu cuốn lá/lúa **155EC:** Sâu xanh da láng/đậu xanh **185EC:** Sâu keo/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
542	3808.10	Emamectin benzoate 20g/l + Permethrin 220g/l	Happymy 240EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
543	3808.10	Emamectin benzoate 30g/kg + Spinosad 25g/kg	Amagong 55WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
544	3808.10	Emamectin benzoate 50g/l (50g/kg) + Spinosad 200g/l (200g/kg)	Boxin-TSC 25EC, 250WP	Sâu xanh/bắp cải	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
545	3808.10	Esfenvalerate (min 83%)	Alphago 5EC	Sâu xanh da láng/lạc, rầy bông/xoài	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Esfel 5EC	Sâu ăn lá/nho, sâu ăn tạp/đậu tương	Map Pacific PTE Ltd
			Sumi - Alpha 5EC	Sâu đục quả/đậu tương; bọ xít, sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ/lúa	Sumitomo Chemical Co., Ltd.
			Sumisana 5EC	Sâu đục thân/cây ăn quả, rệp/xoài	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Vifenalpha 5EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu đục quả/đậu lấy hạt	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
546	3808.10	Esfenvalerate 1.25% + Fenitrothion 25%	Sumicombi - Alpha 26.25EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ xít/lúa; rệp/cây có múi; sâu khoang/lạc; rầy xanh/bông vải	Sumitomo Chemical Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
547	3808.10	Ethiprole (min 94%)	Curbix 100SC	Rầy nâu/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
548	3808.10	Ethiprole 100g/l + Imidacloprid 100g/l	Peridor 200SC	Rầy nâu/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
549	3808.10	Ethoprophos (min 94%)	Agpycap 10GR	Tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Etocap 10GR	Tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Gold-goat 10GR	Tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Nisuzin 10GR	Tuyến trùng/cà phê	Công ty CP Nicotex
			Nokaph 10GR	Tuyến trùng, sâu trong đất/hồ tiêu, thuốc lá	Công ty TNHH ADC
			Saburan 10GR	Tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Starap 100GR	Tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Vimoca 10GR, 20EC	Tuyến trùng/hồ tiêu, cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
550	3808.10	Etofenprox (min 96%)	Noray 30EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Slavic 10SC	Rầy nâu/lúa	Bailing International Co., Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Trebon 10EC, 20WP, 30EC	**10EC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; rầy xanh, bọ trĩ, bọ xít muỗi/chè; sâu xanh, sâu khoang/bông vải, ngô; sâu vẽ bùa; rệp/vải; bọ xít muỗi/điều **20WP:** Rầy nâu/lúa; bọ xít/vải, nhãn; rầy xanh/chè; rầy/xoài; sâu khoang/bắp cải **30EC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rầy mềm/bắp cải; rầy xanh/chè	Mitsui Chemicals Agro, Inc.
551	3808.10	Etofenprox 2% + Phenthoate 48%	ViCIDI - M 50EC	Bọ xít/lúa, sâu xanh/lạc	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
552	3808.10	Eucalyptol (min 70%)	Pesta 2SL	Nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam; nhện lông nhung/vải; nhện đỏ/nhãn; sâu khoang/lạc; sâu xanh da láng/thuốc lá; sâu đục quả/đậu tương; bọ trĩ/bí xanh, dưa hấu; sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH CNSH Khải Hoàn
553	3808.10	Fenitrothion (min 95%)	Factor 50EC	Sâu đục thân/lúa; rệp sáp/cà phê	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
			Forwathion 50EC	Sâu đục thân/lúa, rệp/cà phê	Forward International Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Metyl annong 50EC	Sâu cuốn lá/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Nysuthion 50EC	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Sagothion 50EC	Sâu đục thân/lúa, dòi đục quả/xoài	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Suco 50EC	Bọ xít muỗi/điều, bọ xít hôi lúa	Công ty CP Nông dược HAI
			Sumithion 50EC, 100EC	Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa	Sumitomo Chemical Co., Ltd.
			Visumit 5BR, 50EC	**5BR:** Cào cào, sâu trong đất/lúa **50EC:** Sâu đục thân/lúa, rệp/cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
554	3808.10	Fenitrothion 45% + Fenoburcarb 30%	Difetigi 75EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cây có múi	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Subatox 75EC	Sâu cuốn lá/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP BVTV I TW
			Sumibass 75EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ xít/lúa	Sumitomo Chemical Co., Ltd.
555	3808.10	Fenitrothion 25% (250g/l) + Fenvalerate 5% (50g/l)	Hosithion 30EC	Bọ xít hôi/lúa, sâu ăn tạp/lạc	Công ty CP Hốc Môn
			Sagolex 30EC	Sâu ăn lá/hoa cây cảnh, sâu khoang/ đậu tương	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Sumicombi 30EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ xít/lúa; sâu khoang/đậu tương; sâu đục quả, rệp vảy/cà phê; sâu vẽ bùa/cây ăn quả	Sumitomo Chemical Co., Ltd.
			Sumitigi 30EC	Sâu cuốn lá/lúa, dòi đục quả/xoài	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Vifensu 30EC	Sâu vẽ bùa/cam quýt, rệp/cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
556	3808.10	Fenitrothion 45% + Fenpropathrin 5%	Danitol - S 50EC	Nhện, bọ trĩ/lúa; sâu đục cành, đục quả, rệp sáp/cà phê; rệp, sâu xanh, rầy xanh, bọ trĩ/bông vải; rệp vảy, rệp sáp/dứa	Sumitomo Chemical Co., Ltd.
557	3808.10	Fenitrothion 200g/l (g/kg) + Trichlorfon 200g/l (g/kg)	Ofatox 400EC, 400WP	**400EC:** Bọ xít/lúa, rệp/ngô **400WP:** Sâu gai, bọ xít, bọ trĩ/lúa; rệp muội/rau; rệp sáp/cà phê; bọ xít/nhãn; rệp bông xơ/mía; rầy xanh/chè	Công ty CP BVTV I TW
558	3808.10	Fenobucarb (BPMC) (min 96%)	Abasba 50EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Anba 50EC	Rầy nâu/lúa, bọ xít/hồ tiêu, rầy/cây có múi, rệp/đậu tương	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Bascide 50EC	Rầy/lúa, rệp/thuốc lá	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Bassa 50EC	Rầy/lúa, rệp sáp/bông vải	Nihon Nohyaku Co., Ltd
			Bassatigi 50EC	Rầy nâu, sâu keo/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Dibacide 50EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Dosadx 50EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Excel Basa 50EC	Rầy nâu/lúa, rầy/cây có múi	Công ty TNHH OCI Việt Nam
			Forcin 50EC	Rầy nâu/lúa, bọ trĩ/bông vải	Forward International Ltd
			Hoppecin 50EC	Rầy nâu/lúa, rầy/cây ăn quả	Công ty CP Nông dược HAI
			Jetan 50EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê, rệp muội/cây có múi	Công ty CP BVTV An Giang
			Metasa 500EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Nibas 50EC	Rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa, rệp vảy/cà phê	Công ty CP Nicotex
			Pasha 50EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Super Kill 50EC	Rầy nâu/lúa, rầy/cây có múi	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
			Tapsa 50EC	Rầy nâu/lúa, bọ trĩ/cây có múi	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Triray 50EC	Rầy nâu/lúa, rầy/cây có múi	Công ty TNHH Kiên Nam
			Vibasa 50EC	Rầy, rầy nâu/lúa; rệp/bông vải	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Vitagro 50EC	Rầy nâu/lúa, rầy/cây có múi	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
559	3808.10	Fenobucarb 160g/l + Fipronil 20g/l	Access 180EC	Rầy nâu/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
560	3808.10	Fenobucarb 300g/l + Imidacloprid 50g/l	Azora 350EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
561	3808.10	Fenobucarb 415g/l + Imidacloprid 35g/l	Javipas 450EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP nông dược Nhật Việt
562	3808.10	Fenobucarb 200g/l (450g/l) + Imidacloprid 50g/l (50g/l)	Lanro 250EC, 500EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Đại Nông
563	3808.10	Fenobucarb 150g/l (5g/kg) + Isoprocarb 150g/l (195g/kg)	Anbas 200WP, 300EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
564	3808.10	Fenobucarb 150g/l (350g/l), (500g/l) + Isoprocarb 100g/l (150g/l) (150g/l)	Kimbas 250EC, 500EC, 650EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Đại Nông
565	3808.10	Fenobucarb 20% + Phenthoate 30%	Viphensa 50EC	Sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
566	3808.10	Fenobucarb 30% + Phenthoate 45%	Diony 75EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
567	3808.10	Fenobucarb 300g/l + Phenthoate 450g/l	Hopsan 75EC	Rầy nâu/lúa, ruồi đục quả/nhãn	Công ty CP Nông dược HAI
568	3808.10	Fenobucar 305g/l + Phenthoate 450g/l	Abasa 755EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; mọt đục cành, rệp sáp/cà phê; sâu xanh/lạc; bọ xít muỗi/điều	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
569	3808.10	Fenobucarb 45% + Phenthoate 30%	Knockdown 75EC	Rầy nâu/lúa, sâu xanh/lạc	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
570	3808.10	Fenpropathrin (min 90%)	Alfapathrin 10EC	Sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/cây có múi	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Danitol 10EC	Nhện lông nhung/vải, rệp/bông vải	Sumitomo Chemical Co., Ltd.
			Sauso 10EC	Nhện đỏ/cam	Dalian Raiser Pesticide Co., Ltd.
			Usamite 100EC	Nhện đỏ/cam	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Vimite 10EC	Nhện đỏ/cây có múi, hoa hồng; bọ trĩ, rệp sáp, nhện đỏ/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
571	3808.10	Fenpropathrin 160g/l + Hexythiazox 60g/l	Mogaz 220EC	Nhện đỏ/cam, hoa hồng	Sundat (S) PTe Ltd
572	3808.10	Fenpropathrin 100g/l (5g/l), (5g/l), (5g/l) + Profenofos 40g/l (100g/l), (55g/l), (300g/l) + Pyridaben 10g/l (95g/l), (200g/l), (5g/l)	Calicydan 150EW, 200EC, 260EC, 310EC	**150EW, 260EC:** Nhện gié/lúa **200EC:** Nhện đỏ/vải **310EC:** Rệp sáp giả/cà phê	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
573	3808.10	Fenpyroximate (min 96%)	May 050SC	Nhện đỏ/cây có múi	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Ortus 5SC	Nhện/cây có múi, chè, xoài; nhện đỏ/vải, đào, hoa hồng	Nihon Nohyaku Co., Ltd
574	3808.10	Fenthion (min 99.7%)	Encofen 50EC	Sâu đục thân/lúa, sâu đục quả/đậu tương	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Lebaycid 500EC	Rệp/cam quýt, sâu đục quả/đậu tương, bọ xít/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
575	3808.10	Fenvalerate (min 92%)	Dibatox 10EC, 20EC	**10EC:** Sâu keo/lúa, sâu cuốn lá/lạc, rệp sáp/cà phê **20EC:** Sâu cuốn lá, sâu keo/lúa; sâu cuốn lá/lạc; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Encofenva 20EC	Rầy nâu/lúa, rệp muội/điều	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Fantasy 20EC	Rầy nâu/lúa, rầy/xoài	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
			Fenkill 20EC	Sâu đục thân/lúa, sâu đục quả/đậu tương, cây ăn quả	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
			First 20EC	Sâu đục quả/cây có múi, bọ xít/lúa	Zagro Singapore Pte Ltd
			Kuang Hwa Din 20EC	Bọ trĩ/dưa hấu, rầy xanh/lúa	Kuang Hwa Chemical Co., Ltd
			Leva 10EC, 20EC	Sâu xanh/lạc, sâu đục bẹ/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
			Pathion 20EC	Sâu xanh/thuốc lá	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Pyvalerate 20EC	Rầy, sâu cuốn lá/lúa; bọ xít muỗi/điều	Forward International Ltd
			Sagomycin 10EC, 10ME, 20EC	**10EC:** Rệp/dưa hấu, mía **10ME:** Rệp/rau cải **20EC:** Sâu róm/cây dâu tằm; sâu cuốn lá, bọ xít/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Sanvalerate 200EC	Bọ xít/lúa, rệp/cây có múi	Forward International Ltd
			Sudin 20EC	Rầy/xoài, sâu non bướm phượng/cây có múi	Công ty CP BVTV I TW
			Sutomo 25EC	Sâu đục quả/đậu tương	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Timycin 20EC	Bọ xít/lúa, sâu vẽ bùa/cây có múi	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Vifenva 20EC	Sâu xanh/thuốc lá, bọ xít/đậu lấy hạt, sâu keo/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
576	3808.10	Fenvalerate 6% + Malathion 15%	Malvate 21EC	Sâu khoang/lạc, bọ trĩ/dưa hấu, sâu bao/điều	Công ty CP BVTV Sài Gòn
577	3808.10	Fipronil (min 95%)	Again 3GR, 50SC, 800WG	**3GR:** Sâu đục thân/lúa **50SC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa **800WG:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
			Airblade 5SC, 800WG	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
			Angent 800WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
			Anpyral 800WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP BVTV An Giang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Anrogen 0.3GR, 10.8GR, 50SC, 800WG	**0.3GR:** Sâu đục thân/lúa **10.8GR:** Rầy nâu/lúa; tuyến trùng, ấu trùng ve sầu/cà phê **50SC, 800WG:** Sâu đục thân/ngô; bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Rambo 5SC, 800WG	Bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu năn/lúa	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong
			Cagent 3GR, 5SC, 800WG	**3GR:** Sâu đục thân/lúa **5SC:** Xử ký hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ/lúa **800WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Cyroma 5SC	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Fidegent 50SC, 800WG	**50SC:** Bọ xít/vải, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **800WG:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			Finico 800WG	Sâu đục thân/ngô; sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nicotex
			Fipent 800WG	Sâu đục thân/ngô	Công ty TNHH Bằng Long

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Fiprogen 0.5GR, 5SC, 800WG	**0.5GR:** Sâu đục thân/lúa **5SC:** Sâu đục thân/lúa, sâu xanh/đậu tương **800WG:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu đục quả/vải	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Fipshot 800WG	Bọ xít/vải; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty CP Thanh Điền
			Fi-Hsiung Lai 0.3GR, 5SC	**0.3GR:** Sâu đục thân/lúa **5SC:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
			Forgen 800WG	Bọ trĩ/lúa	Forward International Ltd
			Hybridsuper 800WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
			Javigent 800WG	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Jianil 5SC	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa, xử lý hạt giống để trừ bọ trĩ/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Legend 0.3GR, 5SC, 800WG	**0.3GR:** Bọ trĩ, sâu đục thân/lúa; sâu đục thân/ngô, mía **5SC:** Nhện lông nhung/vải; sâu đục thân/ngô, mía; sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; dòi đục lá/bí đao; rệp sáp/cà phê; rệp muội/bông vải; sâu khoang/ thuốc lá; rệp/xoài; rầy chổng cánh/cam	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				800WG: Dòi đục lá/bí đao; nhện lông nhung/vải; sâu tơ/bắp cải; sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu đục thân/ngô; rệp sáp/cà phê; sâu khoang/thuốc lá; rệp/xoài, bông vải; rầy chổng cánh/cam	
			Lexus 5SC, 800WG, 800WP	**5SC:** Sâu cuốn lá/lúa **800WG:** Bọ trĩ/dưa hấu, sâu xanh da láng/lạc, rệp/cam **800WP:** Bọ trĩ/dưa hấu, cam; sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/bắp cải; rệp sáp/cà phê	Map Pacific PTE Ltd
			Lugens 200FS, 800WG	**200FS:** Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa **800WG:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; rệp muội/xoài; rầy chổng cánh/cam	Công ty TNHH Phú Nông
			Lupus 50ME	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Phironin 50SC, 800WG	**50SC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu khoang/lạc; xử lý hạt giống để trừ bọ trĩ/ngô, sâu cuốn lá/lúa; bọ xít muỗi/điều, nhện lông nhung/vải **800WG:** Sâu đục thân/ngô; sâu khoang/lạc; nhện lông nhung/vải; sâu cuốn lá/lúa; xử lý hạt giống trừ sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Phizin 50SC, 800WG	**50SC:** Sâu cuốn lá/lúa **800WG:** Sâu đục thân/ngô; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Ranger 0.3GR, 5SC, 800WG	**0.3GR:** Sâu đục thân/lúa **5SC:** Sâu đục thân/ngô, bọ trĩ/lúa **800WG:** Rầy chổng cánh/cam; bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Reagt 5SC, 800WG	**5SC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **800WG:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu đục thân/ngô	Công ty TNHH Việt Thắng
			Regal 3GR, 6GR, 50SC, 75SC, 800WG	**3GR:** Sâu đục thân/lúa, sùng/mía, tuyến trùng/hồ tiêu **6GR:** Sâu đục thân, tuyến trùng/lúa **50SC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/lúa	Cali - Parimex. Inc.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				75SC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa **800WG:** Sâu đục thân/ngô; sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/lúa	
			Regent 0.2GR, 0.3GR, 5SC, 800WG	**0.2GR:** Sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu keo, sâu phao, sâu cuốn lá/lúa **0.3GR:** Sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu keo, sâu phao, sâu cuốn lá, sâu năn/lúa; sâu đục thân/ngô, mía; ve sầu/cà phê **5SC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; xử lý hạt giống trừ dế, kiến, nhện, bọ trĩ, sâu đục thân, sâu năn, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu phao, sâu keo/lúa **800WG:** Sâu đục thân, bọ xít, rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié/lúa; bọ trĩ/điều; dòi đục lá, bọ trĩ, rầy/dưa hấu; rệp/xoài, nhãn; rầy chổng cánh, bọ trĩ, rệp, dòi đục lá/cây có múi; rệp sáp/cà phê; nhện/vải; bọ trĩ/nho; kiến/thanh long	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Regrant 800WG	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Rigell 3GR, 6GR, 50SC, 75SC, 800WG	**3GR:** Sâu cuốn lá/đậu tương; sâu đục thân/ngô; tuyến trùng, sâu đục thân/mía **6GR:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, tuyến trùng/lúa **50SC:** Bọ trĩ/nho; sâu vẽ bùa/cam, quýt; rệp, rầy xanh/dưa hấu; nhện/vải; sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa **75SC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa **800WG:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; bọ trĩ/nho	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Rigenusamy 3GR, 50SC, 800WG	**3GR:** Sâu đục thân/lúa **50SC:** Bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa **800WG:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Sagofifro 850WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Supergen 5SC, 800WG	**5SC:** Sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá, bọ trĩ/dưa hấu; rầy chổng cánh/cam; xử lý hạt giống để trừ bọ trĩ, sâu phao, sâu keo, muỗi hành, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; bọ trĩ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				800WG: Sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu, sâu đục thân, bọ xít/lúa; sâu tơ/bắp cải; rệp/dưa chuột; dòi đục lá, bọ trĩ/dưa hấu; rầy chổng cánh/cam; sâu đục cành, rệp muội/xoài; rệp muội/ nhãn; rệp sáp/cà phê	
			Suphu 0.3GR, 10GR, 5SC, 10EC, 800WG	**0.3GR:** Sâu đục thân/ngô; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu năn/lúa **10GR:** Rầy nâu, sâu đục thân, nhện gié/lúa; rệp sáp, ấu trùng ve sầu, tuyến trùng/cà phê **5SC:** Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục thân/lúa **10EC:** Sâu đục thân/ngô, lúa, mía **800WG:** Sâu đục thân, bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH ADC
			Tango 50SC, 800WG	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ/lúa; rệp muội, bọ trĩ/dưa hấu; bọ trĩ/dưa chuột; rệp muội/bắp cải	Công ty CP BVTV I TW
			Tungent 5GR, 5SC,100SC, 800WG	**5GR:** Rệp sáp giả/rễ cà phê; tuyến trùng/hồ tiêu; sâu đục thân/mía, ngô **5SC:** Sâu xanh, sâu khoang/lạc; sâu đục thân/ngô; sâu đục thân, sâu cuốn lá, sâu phao, bọ xít, sâu đục bẹ, rầy nâu, bọ trĩ/lúa; sâu róm/điều	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				100SC: Bọ trĩ/dưa hấu, nho; rầy/xoài; rầy chổng cánh/cam; rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi/điều, tuyến trùng/hồ tiêu, sâu đục thân/mía; sâu xanh da láng/lạc, sâu xanh/đậu tương, sâu đục thân/ngô, rầy nâu, bọ trĩ/lúa **800WG:** Bọ xít muỗi/điều; rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu xanh/lạc; sâu đục thân/ngô	
			Tư ếch 800WG	Bọ trĩ/dưa hấu, rệp vảy/cà phê, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Virigent 0.3GR, 50SC, 800WG	**0.3GR:** Sâu đục thân/lúa **50SC:** Sâu cuốn lá/lúa, xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy nâu/lúa **800WG:** Bọ trĩ, sâu đục thân, sâu năn, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
578	3808.10	Fipronil 100g/l + Azoxystrobin 100g/l + Gibberellic acid 1g/l	Treat 201SC	Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
579	3808.10	Fipronil 75g/l + Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Goldmil 375EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
580	3808.10	Fipronil 75g/l + Hexaconazole 100g/l	Goldfit 175SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
581	3808.10	Fipronil 0.3% + Imidacloprid 0.2%	Futim 5GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
582	3808.10	Fipronil 2.9g/kg, (3g/kg), (50g/l), (20g/l), (85g/kg), (785g/kg) + Imidacloprid 0.1g/kg, (2g/kg), (5g/l), (80g/l), (15g/kg), (15g/kg)	Configent 3GR, 5GR, 55SC, 100EC, 100WP, 800WG	**3GR, 5GR, 55SC, 800WG:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa **100EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **100WP:** Sâu xanh/đậu tương	Công ty TNHH Kiên Nam
583	3808.10	Fipronil 3g/kg, (29g/l), (59g/l), (130g/kg), (30g/kg), (400g/kg), (30g/kg), (800g/kg) + Imidacloprid 1g/kg, (1g/l), (1g/l), (25g/kg), (250g/kg), (100g/kg), (720g/kg), (30g/kg)	Henri 4GR, 30EC, 60SC, 155WP, 280WP, 500WG, 750WG, 830WG	**4GR, 30EC, 60SC, 500WG:** Sâu cuốn lá/lúa **155WP:** Sâu phao/lúa **280WP, 750WG:** Rầy nâu/lúa **830WG:** Sâu đục bẹ/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
584	3808.10	Fipronil 600g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Sespa gold 750WG	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
585	3808.10	Fipronil 180g/l (400g/kg) + Imidacloprid 360g/l (400g/kg)	Sunato 540FS, 800WG	**540FS:** Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ/lúa **800WG:** Rệp sáp giả/ca cao, cà phê; rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa, bọ trĩ/điều; rệp muội/khoai tây	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
586	3808.10	Fipronil 250g/kg + Imidacloprid 440g/kg + Lambda-cyhalothrin 60g/kg	Kosau 750WP	Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH An Nông
587	3808.10	Fipronil 600g/kg + Imidacloprid 150g/kg + Thiamethoxam 100g/kg	Hummer 850WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
588	3808.10	Fipronil 50g/l + Indoxacarb 25g/l	Blugent 75SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
589	3808.10	Fipronil 300g/kg + Indoxacarb 150g/kg	Map wing 45WP	Sâu cuốn lá nhỏ/lúa	Map Pacific Pte. Ltd
590	3808.10	Fipronil 500g/l + Indoxacarb 150g/l	Seahawk 650SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
591	3808.10	Fipronil 400g/kg + Indoxacarb 150g/kg	Rido 550WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
592	3808.10	Fipronil 500g/kg + Indoxacarb 100g/kg	M79 600WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
593	3808.10	Fipronil 50g/l (38g/l) (100g/kg) (450g/kg) + Indoxacarb 16.88g/l (130g/l) (100g/kg), (50g/kg)	Bugergold 66.88EW, 168SC, 200WP, 450SG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
594	3808.10	Fipronil 50g/l + Indoxacarb 150g/l	Homata 200EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
595	3808.10	Fipronil 10g/l + Indoxacarb 150g/l	Adomate 160SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
596	3808.10	Fipronil 30g/l (35g/kg), (160g/l), (100g/l), (10g/l), (200g/kg) + Indoxacarb 50g/l (54.9g/kg), (10g/l), (20g/l), (10g/l), (20g/kg) + Thiamethoxam 15g/l (10g/kg), (10g/l), (50g/l), (200g/l), (50g/kg)	Newebay 95EC, 99.9WG, 180SC, 220SC, 170EW, 270WG	**170EW:** Rầy lưng trắng/lúa **95EC, 99.9WG, 180SC, 270WG:** Sâu cuốn lá/lúa **220SC:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
597	3808.10	Fipronil 35g/l (50g/l), (90g/l) + Lambda-cyhalothrin 15g/l (25g/l) , (25g/l)	Accenta 50EC, 75EC, 115EC	**50EC, 115EC:** Sâu đục thân/lúa **75EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP nông dược Nhật Việt

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
598	3808.10	Fipronil 45g/l (500g/kg), (795g/kg) + Lambda Cyhalothrin 15g/l (200g/kg), (5g/kg)	Goldgent 60EC, 700WG, 800WG	**60EC:** Sâu cuốn lá/lúa **700WG, 800WG:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ, bọ trĩ/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
599	3808.10	Fipronil 50g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l	Golgal 75EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
600	3808.10	Fipronil 0.8g/l (10.4g/l), (0.1g/l), (60g/kg), (5g/kg), (260g/kg) + Nitenpyram 100g/l (390g/l), (499.9g/l), (440g/kg), (550g/kg), (540g/kg)	Newcheck 100.8SL, 400.4SL, 450SL, 500WP, 555WP, 800WP	**100.8SL, 400.4SL, 500WP, 555WP:** rầy nâu/lúa **100.8SL:** Nhện gié/lúa, rầy bông/xoài **450SL:** Nhện gié, rầy nâu/lúa **800WP:** Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê, bọ xít/vải, bọ trĩ/điều	Công ty TNHH An Nông
601	3808.10	Fipronil 260g/kg + Nitenpyram 540g/kg	Meta gold 800WP	Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
602	3808.10	Fipronil 50g/kg + Pymetrozine 250g/kg	Pymota 300WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
603	3808.10	Fipronil 100g/kg + Pymetrozine 500g/kg	Chesshop 600WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH SX và KD Tam Nông
			Jette super 600WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Mekong

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
604	3808.10	Fipronil 500g/kg + Pymetrozine 200g/kg	M150 700WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
605	3808.10	Fipronil 85g/kg + Pymetrozine 500g/kg	Chet 585WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
606	3808.10	Fipronil 25g/l + Quinalphos 225g/l	Goltoc 250EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
607	3808.10	Fipronil 20% + Tebufenozide 20%	Tore 40SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
608	3808.10	Fipronil 50.5g/l (100g/kg)+ Thiacloprid 250g/l (550g/kg) + Thiamethoxam 100g/l (107g/kg)	Bagenta 400.5SC, 757WP	**400.5SC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh, rệp sáp/cà phê **757WP:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục bẹ, sâu đục thân/lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông
609	3808.10	Fipronil 5g/kg + Thiamethoxam 295g/kg	Onera 300WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
610	3808.10	Fipronil 200g/l (100g/kg) + Thiamethoxam 200g/l (100g/kg)	MAP Silo 40SC, 200WP	**40SC:** Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa **200WP:** Bọ trĩ/lúa	Map Pacific Pte Ltd
611	3808.10	Fipronil 0.3% + Thiosultap-sodium 11.7%	Fretil super 12GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
612	3808.10	Fipronil 15g/l + Trichlorfon 485g/l	Cylux 500EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
613	3808.10	Fipronil 4g/kg + Tricyclazole 40g/kg	Latini 44GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
614	3808.10	Fipronil 15g/l + Tricyclazole 150g/l	Bobaedan 165SC	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, đạo ôn/lúa	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
615	3808.10	Fipronil 4g/kg + Tricyclazole 50g/kg	Boithu 54GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
616	3808.10	Fipronil 75g/l + Tricyclazole 500g/l	Golneb 575SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
617	3808.10	Flonicamid (min 95%)	Acpymezin 10WG, 50WG	**10WG:** Rầy nâu nhỏ/lúa **50WG:** Rầy nâu/lúa, nhện lông nhung/nhãn	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
618	3808.10	Flonicamid 100g/kg + Nitenpyram 400g/kg	Achetray 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
619	3808.10	Flonicamid 100g/kg + Nitenpyram 300g/kg + Pymetrozine 300g/kg	Florid 700WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
620	3808.10	Flubendiamide (min 95%)	Takumi 20WG, 20SC	Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd
621	3808.10	Flufenoxuron (min 98%)	Cascade 5EC	Sâu xanh da láng/lạc, đậu tương; nhện đỏ/cây có múi, chè	BASF Vietnam Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
622	3808.10	Fluazinam (min 95%)	Flame 500SC	Nhện đỏ/cam	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Lk-Chacha 300SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
623	3808.20	Fluazinam 500g/kg + Metalaxyl-M 180g/kg	Furama 680WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
624	3808.10	Gamma-cyhalothrin (min 98%)	Vantex 15CS	Sâu đục thân/lúa, sâu xanh da láng/lạc, sâu xanh bướm trắng/bắp cải	Cheminova A/S, Denmark
625	3808.10	Garlic juice	Bralic - Tỏi Tỏi 1.25SL, 10SL	**1.25SL:** Bọ phấn/cà chua **10SL:** Rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/chè; ruồi/lá cải bó xôi; rệp muội/hoa cúc, cải thảo; bọ phấn/cà chua; rệp sáp/cà phê	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
626	3808.10	Hexaflumuron (min 95%)	Staras 50EC	Sâu xanh/lạc	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
627	3808.10	Hexythiazox (min 94%)	Lama 50EC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH BMC
			Nissorun 5EC	Nhện đỏ/chè, hoa hồng; nhện gié/lúa	Nippon Soda Co., Ltd
			Nhendo 5EC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
			Tomuki 50EC	Nhện gié/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
628	3808.10	Hexythiazox 40g/l + Pyridaben 160g/l	Super bomb 200EC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
629	3808.10	Imidacloprid (min 96%)	Acmayharay 100WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Actador 100WP	Rầy nâu/lúa	Cali - Parimex. Inc.
			Admire 050EC, 200 OD	**050EC:** Sâu vẽ bùa, bọ trĩ/cây có múi; rầy nâu, rầy xanh, bọ trĩ/lúa; rệp, rầy xanh/bông vải; rầy xanh/chè **200OD:** Rầy nâu/lúa; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa, rệp sáp/cam; bọ trĩ/dưa hấu; bọ trĩ/điều, chè; rệp sáp, rệp vảy/cà phê; bọ trĩ/lúa, nho, xoài; rầy chổng cánh/sầu riêng; bọ trĩ, rệp, sâu vẽ bùa/ớt; rầy xanh, rệp muội/bông vải; rầy xanh/chè	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Admitox 050EC, 100SL, 100WP, 200SC, 250WP, 600SC, 750WG	**050EC, 100SL:** Rầy nâu/lúa **100WP:** Rệp sáp/cà phê, rầy nâu, bọ trĩ/lúa **200SC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; rệp sáp/cà phê **250WP, 750WG:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa **600SC:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa, xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Aicmidae 100WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
			Amico 10EC, 20WP	**10EC:** Rầy nâu/lúa, bọ trĩ/dưa hấu **20WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Anvado 100WP, 200SC, 700WG	**100WP, 200SC:** Rầy nâu/lúa **700WG:** Rầy/cam, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Armada 50EC, 100EC, 100SL, 100WG, 700WG	**50EC:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu cuốn lá/lạc **100EC:** Bọ trĩ/lúa; sâu vẽ bùa/cam; sâu cuốn lá/lạc **100SL:** Rệp sáp/xoài, rệp sáp/cà phê **100WG:** Rầy nâu/lúa **700WG:** Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Asimo 10WP	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Barooco 600FS	Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
			Biffiny 10WP, 70WP, 400SC	**10WP:** Bọ trĩ/lúa, rầy nâu/lúa, rầy bông/xoài **70WP:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa; xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa; rầy chổng cánh/cam **400SC:** Bọ trĩ/dưa hấu; rầy nâu, bọ trĩ/lúa; rầy bông/xoài	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Canon 100SL	Bọ trĩ/dưa chuột	Công ty CP TST Cần Thơ
			Gaucho 70WS, 020FS, 600FS	**70WS:** Rầy nâu, rầy xanh, bọ trĩ, ruồi/lúa; sâu chích hút bông vải; sâu trong đất/ngô **020FS:** Bọ trĩ/lúa **600FS:** Rệp/bông vải, bọ trĩ/lúa; xử lý hạt giống để trừ rầy nâu/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Confidor 100SL, 200SL, 700WG	**100SL:** Bọ trĩ/dưa chuột, dưa hấu, nho; sâu vẽ bùa, rệp sáp/cây có múi; rệp vảy/vải; rầy chổng cánh/sầu riêng; rệp sáp, rệp vảy/cà phê; bọ trĩ, rầy/xoài; bọ cánh tơ, mối/chè **200SL:** Rầy nâu/lúa; rệp sáp/cà phê **700WG:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa; bọ trĩ, rầy xanh/xoài, dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ/nho; rệp sáp/cà phê, hồ tiêu	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Conphai 10ME, 10WP, 15WP, 100SL, 700WG	**10ME:** Rầy nâu/lúa, bọ trĩ/dưa hấu **10WP:** Rầy xanh/chè, rầy nâu/lúa **15WP:** Rầy nâu/lúa, rầy xanh/chè **100SL:** Rầy nâu/lúa; rầy chổng cánh/ cam; bọ trĩ, rầy xanh/chè; rệp sáp/cà phê **700WG:** Bọ trĩ/dưa hấu, rầy xanh/chè, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Gaotra 600FS	Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
			Imida 10WP, 20SL	**10WP:** Bọ trĩ/lúa **20SL:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Long Hiệp
			Imidan 10EC	Bọ trĩ/dưa hấu	Công ty CP BVTV An Giang
			Imidova 150WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
			Imitox 10WP, 20SL, 700WG	**10WP:** Rầy nâu/lúa **20SL:** Rầy nâu/lúa, bọ trĩ/dưa hấu **700WG:** Bọ trĩ/lúa, rệp sáp/cà phê, xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Inmanda 100WP, 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Iproimida 20SL	Rầy nâu/lúa	Iprochem Co., Ltd.
			Javidan 100WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Jiami 10SL	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Jugal 17.8SL	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Just 050EC	Rầy nâu/lúa, rầy bông/xoài	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Kerala 700WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX GNC
			Keyword 10SL	Bọ trĩ/dưa hấu	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
			Kimidac 050EC	Rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Kola 600FS, 700WG	**600FS:** Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy nâu, ruồi hại lá/lúa **700WG:** Bọ trĩ, rầy nâu, ruồi hại lá/lúa	Công ty TNHH ADC
			Kongpi-da 151WP, 700WG	**151WP:** Rầy nâu/lúa, bọ xít muỗi/điều **700WG:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Map - Jono 5EC, 700WP, 700WG	**5EC:** Bọ trĩ/nho, lúa; sâu vẽ bùa/cam **700WP:** Bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam; rầy nâu/lúa; sâu xám/ngô; rầy xanh/bông vải **700WG:** Bọ trĩ/lúa, rầy bông/xoài, rầy xanh/chè	Map Pacific PTE Ltd
			Mega-mi 178SL	Bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Anh Thơ
			Mikhada 10WP, 20WP, 45ME, 70WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP TM BVTV Minh Khai

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Miretox 2.5WP, 5EC, 10EC, 10WP, 12EC, 250WP, 700WG	**2.5WP, 12EC:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa **5EC, 10EC, 10WP, 250WP, 700WG:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Midan 10WP	Rầy xanh/bông vải; rầy nâu, bọ trĩ, rầy lưng trắng/lúa; rệp/nhãn; rệp vẩy/cà phê; bọ trĩ/điều; rầy xanh, bọ xít muỗi, bọ cánh tơ/chè; rầy/xoài	Công ty CP Nicotex
			Nomida 10WP, 15WP, 25WP, 28WP, 50EC, 700WG	**10WP, 15WP, 25WP, 28WP, 50EC:** Rầy nâu/lúa **15WP:** Bọ xít muỗi/chè **700WG:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty CP Điền Thạnh
			Phenodan 10WP, 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH VT BVTV Phương Mai
			Pysone 700WG	Rầy nâu/lúa, bọ trĩ/chè	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Saimida 100SL	Rệp sáp/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Sahara 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Sectox 50EC, 100EC, 100WP, 200EC, 700WG	**100WP:** Rầy nâu/lúa **50EC, 100EC, 200EC, 700WG:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Stun 20SL	Rầy nâu/lúa	Hextar Chemicals Sdn, Bhd.
			Sun top 10WP, 700WP	Rầy nâu/lúa	Sundat (S) PTe Ltd
			T-email 10WP, 70WG	**10WP:** Bọ trĩ, rầy nâu, nhện gié/lúa; bọ trĩ/nho, dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam; rệp sáp, rệp vảy/cà phê **70WG:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/lúa; rệp sáp, rệp vảy/cà phê; dòi đục lá/đậu xanh; bọ xít muỗi, bọ trĩ/điều; rệp sáp, bọ xít lưới/hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Thần Địch Trùng 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Nam Nông Phát
			Thanasat 10WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
			Tinomo 100SL	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Vicondor 50EC, 700WG, 700WP	**50EC:** Rầy/lúa, bọ trĩ/dưa hấu **700WG:** Bọ trĩ/dưa hấu **700WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Yamida 10WP, 100EC, 100SL, 700WG, 700WP	**10WP:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp sáp, rệp vảy/cà phê; rầy chổng cánh/cam; rầy/xoài	Bailing International Co., Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				100EC: Sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/ cam; rệp sáp/xoài; rệp vảy/vải thiều; bọ trĩ, rầy nâu/lúa **100SL:** Bọ trĩ/dưa hấu, nho; rầy bông/xoài **700WG, 700WP:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa	
630	3808.10	Imidacloprid 25% (300g/l) + Carbendazim 10% (20g/l) + Thiram 5% (120g/l)	Enaldo 40FS, 440FS	**40FS:** Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh chết cây con/lạc **440FS:** Bọ trĩ/lúa, xử lý hạt giống trừ rầy nâu/lúa	Công ty CP ENASA Việt Nam
631	3808.10	Imidacloprid 3% + Isoprocarb 32%	Qshisuco 35WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ
632	3808.10	Imidacloprid 100g/kg + Isoprocarb 250g/kg	Tiuray TSC 350WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ
633	3808.10	Imidacloprid 150g/l + Indoxacarb 150g/l	Xacarb 300SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
634	3808.10	Imidacloprid 250g/kg + Lambda-cyhalothrin 50g/kg + Nitenpyram 450g/kg	Centertrixx 750WP	Bọ xít/vải, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
635	3808.10	Imidacloprid 250g/kg (205g/kg) + Lambda-cyhalothrin 50g/kg (50g/kg) + Nitenpyram 450g/kg (500g/kg)	Startcheck 750WP, 755WP	**750WP:** Rầy nâu/lúa, bọ xít/vải **755WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
636	3808.10	Imidacloprid 300g/kg + Metconazole 360g/kg	Kola gold 660WP	Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH ADC
			Obawin 660WP	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
637	3808.10	Imidacloprid 370g/l + Metconazole 300g/l	London-anh quốc 670FS	Rầy nâu/lúa (xử lý hạt giống)	Công ty TNHH Anh Dấu Tiền Giang
638	3808.10	Imidacloprid 5% + Nitenpyram 45% + Pymetrozine 25%	Ramsuper 75WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
639	3808.10	Imidacloprid 200g/kg + Nitenpyram 450g/kg + Transfluthrin (min 95%) 50g/kg	Strongfast 700WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
640	3808.10	Imidacloprid 100g/kg (50g/l), (150g/kg) + Pirimicarb 20g/kg (150g/l), (350g/kg)	Actagold 120WP, 200EC, 500WP	**120WP, 200EC:** Rầy lưng trắng/lúa **500WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
641	3808.10	Imidacloprid 50g/l + Profenofos 200g/l	Vitasupe 250EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
642	3808.10	Imidacloprid 2% + Pyridaben 18%	Hapmisu 20EC	Nhện/cam, bọ phấn/lạc, rệp sáp/cà phê, bọ trĩ/hoa hồng, nhện gié/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
643	3808.10	Imidacloprid 2.5% + Pyridaben 15%	Usatabon 17.5WP	Nhện đỏ/cam, rệp bông xơ/mía, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
644	3808.10	Imidacloprid 150g/kg (150g/kg), (250g/kg) + Pymetrozine 200g/kg (500g/kg), (500g/kg)	Tvpymeda 350WP, 650WG, 750WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa chất & TM Trần Vũ
645	3808.10	Imidacloprid 15g/kg + Thiamethoxam 285g/kg	Wofara 300WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
646	3808.10	Imidacloprid 150g/kg + Thiamethoxam 200g/kg	Leader 350WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Tập Đoàn Điện Bàn
647	3808.10	Imidacloprid 100g/l (400g/kg) + Thiamethoxam 200g/l (350g/kg)	NOSOT Super 300SC, 750WP	**300SC:** Rầy nâu/lúa **750WP:** Rầy nâu/lúa, rầy chổng cánh/cam	Công ty TNHH An Nông
648	3808.10	Imidacloprid 200g/kg + Thiamethoxam 50g/kg	Aicpyricyp 250WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
649	3808.10	Imidaclorpid 10g/kg (50g/kg) + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 340g/kg (700g/kg)	Actadan 350WP, 750WP	**350WP:** Sâu cuốn lá/lúa **750WP:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
650	3808.10	Imidacloprid 1.7% (5%) + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 38.3% (85%)	Zobin 40WP, 90WP	**40WP:** Rầy nâu/lúa **90WP:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/lạc; rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi/điều; sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty CP Nông nghiệp HP
651	3808.10	Imidacloprid 2% + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 58%	Metadi 60WP	Rầy nâu, sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Sinh học NN Hai Lúa Vàng
			Midanix 60WP	Sâu xanh/đậu tương; sâu cuốn lá; bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Công ty CP Nicotex
652	3808.10	Imidacloprid 4g/kg (190g/kg), (17g/kg), (25g/kg), (20g/kg) + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 36/kg (100g/kg), (393g/kg), (825g/kg), (930g/kg)	Vk. Dan 40GR, 290WP, 410WP, 850WP, 950WP	**40GR, 850WP:** Sâu đục thân/lúa **290WP:** Rầy nâu/lúa **410WP:** Sâu cuốn lá/lúa **950WP:** Bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; sâu đục thân/ngô	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
653	3808.10	Imidacloprid 5% (50g/kg) + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 70% (750g/kg)	Rep play 75WP, 800WP	**75WP:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa **800WP:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
654	3808.10	Indoxacarb	Actatin 150SC	Sâu khoang/lạc	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
			Agfan 15SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Amateusamy 150SC, 300WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Amsac 14.5SC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Kiên Nam
			Amater 150SC, 30WG	**150SC:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh da láng/đậu tương **30WG:** Sâu xanh/cà chua	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Ameta 150SC	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu xanh/cà chua, sâu tơ/bắp cải, sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Anhvatơ 150SC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Anmaten 150SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
			Blog 8SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Clever 150SC, 300WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP BVTV I TW

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Doxagan 150SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			DuPont™ Ammate® 30WG, 150SC, 150EC	**30WG:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh/cà chua, sâu tơ/bắp cải, sâu xanh da láng/hành **150SC:** Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/đậu tương, hành; sâu xanh/thuốc lá, dưa hấu; sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá/lúa **150EC:** Sâu khoang/lạc, sâu xanh/thuốc lá, sâu xanh da láng/đậu tương, sâu xanh/dưa hấu, sâu cuốn lá/lúa	DuPont Vietnam Ltd
			Indocar 150SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Indony 150SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Indosuper 150SC, 300WG	**150SC:** Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, bọ trĩ, bọ xít hỗi, nhện gié/lúa; rệp muội, sâu đục quả, sâu đục hoa, sâu xanh/đậu tương, nhện lông nhung/nhãn **300WG:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
			Opulent 150SC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Minh Long

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Supermate 150SC	Sâu xanh da láng/đậu tương, sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh/thuốc lá, sâu khoang/ lạc	Công ty TNHH An Nông
			Sunset 300WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			Thamaten 150SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Wavesuper 15SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
655	3808.10	Indoxacarb 55g/kg (30g/l) + Profenofos 0.5g/kg (120g/l)	Goldkte 55.5WG, 150EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
656	3808.10	Indoxacarb 50g/kg + Pymetrozine 550g/kg	Pymin 600WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông Tín AG
657	3808.10	Indoxacarb 150g/l + Lambda cyhalothrin 30g/l	Divine 180SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP CN Hóa chất Nhật Bản Kasuta
658	3808.10	Indoxacarb 1.5% + Monosultap 30%	Dupon™ Halley® 31.5WP	Sâu cuốn lá/lúa	Du Pont Vietnam Ltd.
659	3808.10	Indoxacarb 150g/l + Tebufenozide 200g/l	Captain 350SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
660	3808.10	Isoprocarb	Mipcide 20EC, 50WP	**20EC:** Rầy nâu/lúa, rầy chổng cánh/cây có múi **50WP:** Rầy xanh/bông vải, rầy bông/xoài, rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Micinjapane 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Tigicarb 20EC, 25WP	Rầy nâu/lúa, rầy bông/xoài	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Vimipc 20EC, 25WP	Rầy/lúa, bọ xít/cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
661	3808.10	Isoprocarb 400g/kg + Thiamethoxam 25g/kg	Cynite 425WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
662	3808.10	Isoprocarb 400g/kg + Thiacloprid 50g/kg	Zorket 450WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Được Mùa
663	3808.10	Isoprocarb 200g/kg + Pymetrozine 100g/kg	Silwet 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
664	3808.10	Isoxathion (min 93%)	Karphos 2 D	Rệp sáp/cà phê	Sankyo Agro Co., Ltd, Japan
665	3808.10	Karanjin	Takare 2EC	Nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; bọ trĩ/dưa chuột, nho, dưa hấu; nhện lông nhung/nhãn; nhện gié/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
666	3808.10	Lambda -cyhalothrin (min 81%)	Helarat 2.5EC	Sâu tơ/bắp cải, sâu khoang/đậu tương	Helm AG
			Karate 2.5EC	Sâu cuốn lá, bọ xít, bọ trĩ, sâu phao, rầy nâu/lúa; bọ xít muỗi/điều; sâu cuốn lá, sâu ăn lá/lạc; sâu ăn lá/đậu tương	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Katedapha 25EC	Bọ xít, sâu cuốn lá/lúa; bọ xít muỗi/điều; sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh da láng/lạc	Công ty TNHH TM Việt Bình Phát
			Katera 50EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thanh Điền
			K - T annong 2.5EC, 25EC, 25EW	**2.5EC:** Sâu phao/lúa **25EC, 25EW:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/đậu tương	Công ty TNHH An Nông
			K - Tee Super 2.5EC, 50EC	**2.5EC:** Sâu cuốn lá/lúa **50EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội
			Fast Kill 2.5EC	Rệp/thuốc lá	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Iprolamcy 5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Iprochem Co., Ltd.
			Perdana 2.5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Hextar Chemicals Sdn, Bhd
			Racket 2.5EC	Sâu ăn lá/lạc	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Sumo 2.5EC	Bọ trĩ/lúa	Forward International Ltd
			Vajra 2.5EC	Rầy chổng cánh/cam	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Vovinam 2.5EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu róm/điều	Công ty CP BVTV Sài Gòn
667	3808.10	Lambda - cyhalothrin 15g/l + Profenofos 335g/l	Wofatac 350EC	Sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa; sâu vẽ bùa/cam	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội
668	3808.10	Lambda-cyhalothrin 15g/l + Quinalphos 235g/l	Repdor 250EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
669	3808.10	Lambda-cyhalothrin 20g/l + Profenofos 150g/l	Gammalin super 170EC	Sâu xanh da láng/đậu tương; rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; rệp sáp/cà phê	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd
670	3808.10	Lambda-cyhalothrin 15g/l + Quinalphos 235g/l	Cydansuper 250EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
671	3808.10	Lambda-cyhalothrin 20g/l + Quinalphos 230g/l	Supitoc 250EC	Sâu khoang/lạc	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
672	3808.10	Lambda-cyhalothrin 106g/l + Thiamethoxam 141g/l	Alika 247ZC	Sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/lúa; bọ xít muỗi/ca cao; rệp/ngô	Syngenta Vietnam Ltd
			Fortaras top 247SC	Rầy nâu, bọ xít hôi, sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
673	3808.10	Lambda-cyhalothrin 110g/l + 140g/l Thiamethoxam	Valudant 250SC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Yapoko 250SC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Valudant 250SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
674	3808.10	Lambda-cyhalothrin 10.6% + Thiamethoxam 14.1%	Uni-tegula 24.7SC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
675	3808.10	Lambda-cyhalothrin 2g/l (15g/l), (2g/l), (50g/l) + Phoxim 120g/l (20g/l), (20g/l), (30g/l) + Profenofos 283g/l (450g/l), (66.88g/l), (19.99g/l)	Boxing 405EC, 485EC, 88.88EC, 99.99EW	**405EC:** Rầy nâu, sâu đục thân/lúa **485EC:** Rầy nâu, sâu đục thân/lúa; mọt đục cành, rệp sáp/cà phê; nhện đỏ/cam **88.88EC:** Bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa **99.99EW:** Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
676	3808.10	Lambda-cyhalothrin 20g/l (10g/kg) (110g/l), (20g/kg) (30g/l) (50g/kg) + Thiacloprid 36.66g/l (100g/kg) (10g/l), (10g/kg), (350g/l) (500g/kg) + Thiamethoxam 10g/l (10g/kg), (150g/l), (300g/kg), (100g/l) (50g/kg)	Arafat 66.66EW, 120WP, 270SC, 330WP, 480SC, 600WP	**66.66EW:** Sâu cuốn lá/lúa **120WP, 270SC, 330WP, 480SC:** Rầy lưng trắng/lúa **600WP:** Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
677	3808.10	Lufenuron (min 96%)	Lufenron 050EC	Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh, thuốc lá; sâu đục quả/đậu tương, sâu vẽ bùa/cam	Công ty CP Đồng Xanh
			Match 050EC	Sâu tơ/rau; sâu xanh/đậu xanh, thuốc lá	Syngenta Vietnam Ltd
678	3808.10	Liuyangmycin	ANB52 Super 100EC	Nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; Nhện lông nhung/vải; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/dưa hấu	Công ty TNHH An Nông
			Map Loto 10EC	Nhện đỏ/xoài, cam; sâu xanh da láng/đậu tương; bọ phấn/đậu côve; rệp muội/quýt	Map Pacific Pte Ltd
679	3808.10	Malathion (min 95%)	Malate 50EC, 73EC	**50EC:** Sâu xanh da láng/lạc **73EC:** Sâu cuốn lá/lúa, dòi đục quả/xoài	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Malfic 50EC	Sâu khoang/lạc, dưa hấu; sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
680	3808.10	Matrine (dịch chiết từ cây khổ sâm)	Agri-one 1SL	Sâu khoang/lạc, đậu côve; dòi đục lá/đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp muội/cải bẹ; sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè	Công ty TNHH CNSH Khải Hoàn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Ajisuper 0.5SL, 1SL, 1EC, 1WP	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; bọ cánh tơ, rầy xanh/chè	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Aphophis 5EC, 10EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu khoang/đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, bọ xít muỗi/chè; rầy bông/xoài	Công ty CP nông dược Việt Nam
			Asin 0.5EC, 0.5SL	**0.5EC:** Sâu xanh, rệp muội/thuốc lá **0.5SL:** Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Đầu trâu Jolie 1.1SP, 0.26SL	Bọ trĩ/lúa	Công ty CP Bình Điền MeKong
			Ema 5EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ, rầy nâu, nhện gié/lúa; sâu khoang/ khoai lang; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng/cải xanh; sâu xanh, sâu xanh da láng/cà chua, đậu xanh; bọ trĩ, bọ xít, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá, sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông vải; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ nâu/chè, rệp sáp/cà phê, hồ tiêu; bọ xít muỗi/điều;	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				bọ trĩ, sâu xanh da láng/nho; bọ xít, sâu cuốn lá/vải; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; sâu đục bông, rầy bông/xoài	
			Faini 0.288EC, 0.3SL	**0.288EC:** Rầy nâu/lúa **0.3SL:** Sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa	Công ty CP Nicotex
			Kobisuper 1SL	Nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/hoa cúc, cam; dòi đục lá/đậu đũa; sâu xanh/cà chua; sâu xanh da láng/hành; nhện đỏ/nho; sâu đục quả, ruồi đục lá/đậu đũa; ruồi hại lá/cây bó xôi; sâu khoang/lạc; sâu xanh/thuốc lá; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa chuột	Công ty TNHH Nam Bắc
			Ly 0.26SL	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/rau họ thập tự; bọ cánh tơ/chè	Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã
			Marigold 0.36SL	Rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; rệp sáp/cà phê; rầy xanh/xoài; sâu xanh da láng/ đậu tương; sâu khoang/lạc; sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ/vải; bọ xít/điều; sâu đục quả/chôm chôm; sâu tơ/bắp cải; thối quả/xoài; mốc xám/nho; sương mai/dưa hấu, cà chua	Công ty CP Nông dược Nhật Việt

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Plasma 3EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP QT APC Việt Nam
			Sakumec 0.36EC, 0.5EC	Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; bọ nhảy, sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/đậu tương; rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Sokonec 0.36SL	Sâu xanh da láng/đậu tương; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ, rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; sâu đục quả/đậu côve; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải	Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Phương Đông
			Sokupi 0.36SL, 0.5SL	**0.36SL:** Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/rau họ thập tự; rệp muội/cải bẹ; sâu khoang/đậu cove, lạc; bọ trĩ/dưa chuột; sâu xanh/cà chua; sâu xanh da láng, rệp muội/thuốc lá; sâu vẽ bùa, rệp muội, nhện đỏ/cam; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; dòi đục lá/đậu tương; bọ nhảy/rau cải xanh; sâu cuốn lá nhỏ, bọ xít dài/lúa **0.5SL:** Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp muội /cải bẹ; sâu khoang/lạc, đậu côve; sâu xanh da láng/thuốc lá, cà chua; bọ trĩ/dưa chuột; bọ trĩ, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Wotac 5EC, 10EC, 16EC	**5EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu đục quả/đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/vải; sâu khoang, rệp/thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông vải; bọ trĩ/điều **10EC, 16EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
681	3808.10	Matrine 0.5% + Oxymatrine 0.1%	Disrex 0.6SL	Sâu ăn hoa/xoài, sâu tơ/bắp cải, sâu xanh/lạc	Công ty TNHH An Nông
682	3808.10	Metaflumizone (min 96%)	Verismo 200EC, 240SC	**200EC:** Sâu xanh da láng/đậu tương, **240SC:** Sâu khoang/hành; sâu tơ/cải bắp; sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương	BASF Vietnam Co., Ltd.
683	3808.10	*Metarhirium anisopliae*	Naxa 800DP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP sinh học NN Hai Lúa Vàng
			Ometar 1.2 x 10^9 bào tử/g	Rầy, bọ xít/lúa; bọ cánh cứng/dừa	Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long
684	3808.10	*Metarhizium anisopliae* var. *anisopliae* M1 & M3 10^9-10^{10} bào tử/g	Metament 90DP	Xử lý đất trừ tuyến trùng/cải xanh; xử lý đất trừ bọ nhảy, ấu trùng bọ hung, bọ hà, sâu xám/cải củ	Viện Sinh thái và Bảo vệ công trình
685	3808.10	*Metarhizium anisopliae var anisopliae* Ma 5 10^{11} - 10^{12} bào tử/g	Vimetarzimm 95DP	Mối/xoài; sâu xám/cải củ; rầy nâu/lúa; bọ hung đen/mía	Trung tâm NC SX các chế phẩm sinh học
686	3808.10	Methidathion (min 96%)	Suprathion 40EC	Rệp sáp/cây có múi, sâu xám/khoai tây	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
687	3808.10	Methoxyfenozide (min 95%)	Prodigy 23SC	Sâu khoang, sâu xanh/lạc; sâu xanh da láng/bắp cải	Dow AgroSciences B.V

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
688	3808.10	Methylamine avermectin	Lutex 1.9EC, 5.5WG, 10WG	**1.9EC:** Sâu cuốn lá/lúa **5.5WG:** Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa **10WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã
			Hagold 75WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH CEC Việt Nam
689	3808.10	Milbemectin (min 92%)	Benknock 1EC	Nhện đỏ/cam, chè, hoa hồng; nhện lông nhung/vải	Mitsui Chemicals Agro, Inc
			Cazotil 1EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Anh Thơ
690	3808.10	Naled (Bromchlophos) (min 93%)	Dibrom 50EC, 96EC	Bọ xít hôi/lúa, nhện đỏ/cây ăn quả	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Flibol 50EC, 96EC	Bọ xít hôi/lúa, nhện đỏ/cây ăn quả	Công ty CP TST Cần Thơ
691	3808.10	Nitenpyram (min 95%)	Acnipyram 50WP	Rầy nâu/lúa, nhện lông nhung/nhãn	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Elsin 10EC, 20EC, 500SL, 600WP	**10EC:** Rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa; rệp/đậu tương; rầy chổng cánh/cam; rầy xanh/chè; bọ nhảy/cải xanh **20EC, 500SL, 600WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Enasa Việt Nam
			Nitensuper 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
692	3808.10	Nitenpyram 30% (50%) + Pymetrozine 40% (25%)	Lkset-up 70WG, 75WP	**70WG:** Rầy nâu/lúa **75WP:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
693	3808.10	Nitenpyram 300g/kg (500g/kg) + Pyriproxyfen (min 97%) 200g/kg (220g/kg)	Supercheck 500WP, 720WP	**500WP:** Bọ xít/vải, rầy nâu/lúa, nhện lông nhung/nhãn **720WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
694	3808.10	Nitenpyram 450g/kg + Tebufenozide 200g/kg + Thiamethoxam 100g/kg	Facetime 750WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
695	3808.10	Novaluron (min 96%)	Rimon 10EC	Sâu tơ/bắp cải, sâu xanh da láng/lạc	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			True 100EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
696	3808.10	Oxymatrine	Vimatrine 0.6SL	Bọ trĩ, nhện đỏ, bọ xít muỗi/chè; sâu tơ/rau cải ngọt; ruồi hại lá/cải bó xôi; bọ phấn, sâu đục quả, sâu xanh da láng/cà chua; bọ xít muỗi/điều; sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
697	3808.10	Permethrin (min 92%)	Agroperin 10EC	Rầy/lúa, sâu ăn lá/đậu xanh	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Army 10EC	Sâu khoang/đậu tương	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Asitrin 50EC	Sâu khoang/lạc	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Clatinusa 500EC	Sâu keo/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Crymerin 50EC	Mọt đục cành, rệp sáp/cà phê; sâu khoang/lạc; sâu róm/điều; sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Fullkill 10EC, 50EC	**10EC:** Sâu phao/lúa; rệp/xoài **50EC:** Sâu cuốn lá/lúa, rệp/xoài	Forward International Ltd
			Galaxy 50EC	Sâu xanh/lạc	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Kilsect 10EC	Sâu khoang/lạc	Hextar Chemicals Sdn, Bhd
			Map - Permethrin 10EC, 50EC	**10EC:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu đục quả/đậu tương **50EC:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu ăn lá/nho, bọ xít muỗi/điều, sâu đục quả/đậu tương, sâu xanh da láng/lạc, rệp sáp/cà phê	Map Pacific PTE Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Megarin 50EC	Sâu xanh/đậu tương	Công ty TNHH TM Anh Thơ
			Patriot 50EC	Sâu khoang/đậu tương	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Peran 10EC, 50EC	**10EC:** Sâu ăn bông/xoài, sâu ăn tạp/bông vải **50EC:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu ăn tạp, sâu đục quả/đậu tương; bọ xít muỗi/điều	Công ty CP BVTV An Giang
			PER annong 100EC, 100EW, 500EC, 500EW	**100EC:** Bọ xít/lúa **100EW:** Rệp sáp/cà phê, sâu cuốn lá/lúa **500EC:** Bọ xít, sâu cuốn lá/lúa, sâu đục hoa/đậu tương, rệp vảy/cà phê **500EW:** Sâu cuốn lá/lúa; rệp vảy/cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Perkill 10EC, 50EC	**10EC:** Bọ xít/lúa, sâu khoang/đậu tương, rệp vảy/cà phê **50EC:** Sâu xanh/đậu xanh; rệp sáp/cà phê; sâu cuốn lá nhỏ, bọ xít/lúa	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
			Permecide 50EC	Sâu khoang/lạc, bọ xít muỗi/điều, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
			Pernovi 50EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông Việt

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Perthrin 50EC	Sâu khoang/đậu tương, sâu cuốn lá/lúa, bọ xít muỗi/điều, sâu ăn tạp/bông vải	Công ty CP Đồng Xanh
			Pounce 1.5GR, 10EC, 50EC	**1.5GR:** Ruồi/đậu tương, sâu xám/rau **10EC:** Bọ xít/xoài; rệp/thuốc lá; bọ trĩ, bọ xít lúa **50EC:** Sâu khoang/lạc, sâu vẽ bùa/cam	FMC Chemical International AG
			Tigifast 10EC	Sâu vẽ bùa/cây có múi, sâu khoang/ đậu tương, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Tungperin 10EC, 25EC, 50EC	**10EC:** Sâu xanh da láng/đậu xanh; rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi, sâu róm/điều; sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa **25EC:** Sâu xanh da láng/đậu xanh; rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi, sâu róm/điều; sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa **50EC:** Sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ/lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh; dòi đục lá/đậu tương; sâu đục ngọn/thuốc lá; rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi/điều; sâu đục thân/mía	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
698	3808.10	Permethrin 100g/l + Quinalphos 250g/l	Ferlux 350EC	Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
699	3808.10	Petroleum spray oil	Citrole 96.3EC	Rệp muội, rệp sáp, nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cây có múi	Total Fluides. (France)
			Dầu khoáng DS 98.8EC	Nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cây có múi	Công ty CP Đồng Xanh
			DK-Annong Super 909EC	Rầy xanh/chè; rệp sáp/cà phê; nhện đỏ/cam	Công ty TNHH An Nông
			Medopaz 80EC	Bọ trĩ/chè; sâu vẽ bùa/cam	Agrimor IL LTD
			SK Enspray 99EC	Nhện đỏ/chè, cây có múi, nhện lông nhung/nhãn	Zicos Ltd.
			Vicol 80EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
700	3808.10	Phenthoate (Dimephenthoate) (min 92%)	Elsan 50EC	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu ăn lá, sâu vẽ bùa, sâu đục quả/cây có múi; rầy xanh, sâu ăn lá/thuốc lá; rệp/dưa hấu, bông vải; sâu đục thân/mía; sâu khoang/lạc; rệp sáp/cà phê	Nissan Chemical Ind Ltd
			Forsan 50EC, 60EC	**50EC:** Bọ xít/lúa; sâu vẽ bùa/cây có múi **60EC:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu đục thân/ngô	Forward International Ltd
			Nice 50EC	Rầy nâu, sâu phao đục bẹ/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Phenat 50EC	Sâu xanh da láng/đậu tương, rầy xanh/bông vải	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Phetho 50EC	Sâu đục thân/lúa, ngô	Công ty CP Nông dược HAI
			Pyenthoate 50EC	Sâu đục thân/lúa, sâu ăn lá/cây có múi	Forward International Ltd
			Vifel 50EC	Sâu xanh/lạc, sâu vẽ bùa/cam quýt; sâu cuốn lá, bọ xít dài/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
701	3808.10	Phosalone (min 93%)	Pyxolone 35EC	Rệp/chuối, bọ trĩ/lúa	Forward International Ltd
			Saliphos 35EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu keo/ngô, rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều	Công ty CP BVTV Sài Gòn
702	3808.10	Pirimicarb (min 95%)	Ahoado 50WP	Rệp/rau cải	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)
			Altis 50WP	Rệp muội/thuốc lá	Công ty CP Nicotex
703	3808.10	Polyphenol chiết xuất từ Bồ kết (*Gleditschia australis)*, Hy thiêm (*Siegesbeckia orientalis)*, Đơn buốt (*Bidens pilosa)*, Cúc liên chi dại (*Parthenium hystherophorus)*	Anisaf SH-01 2SL	Rầy xanh, bọ xít muỗi/chè; sâu xanh, sâu tơ, sâu khoang/bắp cải, rau cải; sâu xanh, sâu khoang/dưa chuột; sâu khoang, muội đen, rệp đào/thuốc lá	Viện nghiên cứu đào tạo và tư vấn khoa học công nghệ (ITC)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
704	3808.10	Profenofos (min 87%)	Binhfos 50EC	Bọ trĩ/lúa; rệp, sâu khoang/bông vải; rệp/ngô; sâu vẽ bùa/cam	Bailing International Co., Ltd
			Callous 500EC	Sâu khoang/đậu xanh, sâu đục thân/ngô, bọ trĩ/lúa, sâu vẽ bùa/cam	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Carina 50EC	Sâu cuốn lá/lúa	PI Industries Ltd.
			Cleaver 45EC	Sâu xanh da láng/lạc	Hextar Chemicals Sdn. Bhd.
			Nongiaphat 500EC	Nhện đỏ/nho	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Selecron 500EC	Sâu xanh, sâu khoang, rệp, bọ trĩ, nhện đỏ/bông vải; sâu vẽ bùa/dưa hấu; sâu cuốn lá, rầy xanh/lúa; sâu vẽ bùa/cây có múi; rệp/cam quýt; nhện đỏ/cam, rệp sáp/cà phê	Syngenta Vietnam Ltd
705	3808.10	Profenofos 400g/l + Permethrin 100g/l	Checksau TSC 500EC	Sâu cuốn lá/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
706	3808.10	Profenofos 50g/l + Propargite 150g/l + Pyridaben 150g/l	Ducellone 350EC	Nhện đỏ/lạc	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
707	3808.10	Profenofos 450g/l + Thiamethoxam 100g/l	Thipro 550EC	Rầy lưng trắng, rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông Tín AG

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
708	3808.10	Profenofos 100g/l + Thiamethoxam 147g/l	Tik wep 247EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP XNK Thọ Khang
709	3808.10	Propargite (min 85%)	Atamite 73EC	Nhện đỏ/hoa hồng, cam	Công ty TNHH Việt Thắng
			Comite(R) 73EC	Nhện đỏ/chè, rau, đậu, cây có múi, sắn; nhện gié/lúa	Chemtura Corporation
			Daisy 57EC	Nhện đỏ/chè	Công ty CP Nicotex
			Kamai 730EC	Nhện đỏ/cam	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
			Saromite 57EC	Nhện đỏ/chè; nhện gié/lúa, nhện lông nhung/nhãn	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Superrex 73EC	Nhện đỏ/cam	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
710	3808.10	Pymetrozine (min 95%)	Bless 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Chelsi 50WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP XNK Thọ Khang
			Chess 50WG	Rầy nâu, rầy lưng trắng, bọ phấn/lúa; bọ trĩ, rầy bông/xoài	Syngenta Vietnam Ltd
			Cheesapc 500WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế APC Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Chersieu 50WG, 75WG	**50WG:** Rầy nâu/lúa **75WG:** Rệp muội/thuốc lá	Công ty TNHH Việt Thắng
			Chits 500WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Đại Nông
			Gepa 50WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
			Hichespro 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Hits 50WG	Rầy nâu/lúa, nhện lông nhung/nhãn, rệp sáp/cà phê; rệp muội, bọ phấn/cải xanh	Công ty TNHH Phú Nông
			Jette 50WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV Mekong
			Longanchess 50WG, 70WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
			Matoko 50WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
			Oscare 50WG, 600WG	**50WG:** Rầy nâu/lúa **600WG:** Rầy nâu, bọ trĩ /lúa	Công ty TNHH BMC
			Sagometro 50WG	Rầu nâu/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Schezgold 500WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
			Scheccjapane super 500WG, 750WG	**500WG:** Rầy nâu/lúa **750WG:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			TT-osa 50WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
711	3808.10	Pymetrozine 65% + Thiamethoxam 5%	Chery 70WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH-TM Nông Phát
712	3808.10	Pyrethrins	Bopy 14EC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH MTV Trí Văn Nông
			Mativex 1.5EW	Rệp/bắp cải, thuốc lá, nho; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Nông Sinh
			Nixatop 3.0 CS	Rệp muội, sâu tơ, sâu xanh/cải xanh; rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/chè; rầy nâu, bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa	Công ty CP Nicotex
713	3808.10	Pyrethrins 2.5% + Rotenone 0.5%	Biosun 3EW	Rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ, bọ xít muỗi/chè; sâu tơ/bắp cải; bọ nhảy/rau cải; bọ phấn/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu, thuốc lá, nho	Công ty TNHH Nông Sinh

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
714	3808.10	Pyridaben (min 95%)	Alfamite 15EC, 20WP	**15EC:** Nhện đỏ/cây có múi, chè; nhện lông nhung/vải, nhãn **20WP:** Nhện/cam, nhện gié/lúa	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Bipimai 150EC	Nhện đỏ/chè	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Dandy 15EC	Nhện đỏ/chè	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Koben 15EC	Bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ/chè, cam; rầy bông/xoài; bọ xít muỗi/điều; rệp/cải, bông vải; nhện gié/lúa	Bailing International Co., Ltd
			Ongtrum 200EC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
			Tifany 15EC, 18EC, 25EC	Nhện đỏ/cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
715	3808.10	Pyridalyl (min 91%)	Sumipleo 10EC	Sâu tơ/bắp cải	Sumitomo Chemical Co., Ltd
716	3808.10	Pyriproxyfen (min 95%)	Permit 100EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Sunlar 110EC	Sâu vẽ bùa/cam	Sundat (S) PTe Ltd
717	3808.10	Pyriproxyfen 50g/l + Quinalphos 250g/l	Assassain 300EC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
718	3808.10	Pyriproxyfen 350g/kg + Tolfenpyrad (min 95%) 250g/kg	Bigsun 600WP	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH An Nông
719	3808.10	Quinalphos (min 70%)	Aquinphos 40EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
			Faifos 5GR, 25EC	**5GR:** Sâu đục thân/ngô, lúa **25EC:** Rệp muội/thuốc lá, sâu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê, sâu xanh/bông vải, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Kinalux 25EC	Sâu khoang/lạc; sâu ăn tạp/đậu tương; rệp sáp/cà phê; sâu phao, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu đục ngọn/điều	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
			Methink 25EC	Sâu phao/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Obamax 25EC	Sâu khoang/lạc; rệp sáp/cà phê; sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa	Lionchem Co., Ltd.
			Peryphos 25EC	Sâu phao/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Quiafos 25EC	Sâu đục bẹ/lúa, rệp sáp/cà phê, vòi voi đục nõn/điều	Công ty CP Đồng Xanh
			Quilux 25EC	Sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu đục ngọn/điều, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Thanh Điền

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Quintox 5EC, 10EC, 25EC	**5EC:** Sâu cuốn lá/ngô **10EC:** Rệp sáp/cà phê **25EC:** Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
720	3808.10	Rotenone	Bin 10EC, 25EC	**10EC:** Sâu tơ/bắp cải **25EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH đầu tư và phát triển Ngọc Lâm
			Dibaroten 5WP, 5SL, 5GR	**5WP:** Sâu xanh/cải bẹ, dưa chuột **5WP, 5SL, 5GR:** Sâu xanh da láng, sâu xanh, sâu tơ, rầy/cải xanh, cải bắp; rầy chổng cánh, nhện đỏ/bầu bí, dưa hấu, dưa chuột, cam, quýt; rệp muội, nhện đỏ/nho; rệp muội, nhện đỏ, sâu ăn lá/hoa - cây cảnh; nhện đỏ, rầy xanh, rệp vảy xanh, rệp sáp/chè, thuốc lá, cà phê, hồ tiêu; bọ nhảy, bọ xít, rệp/đậu xanh, đậu tương; rệp muội, nhện đỏ, rầy bông/xoài	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Fortenone 5WP	Sâu tơ/rau, sâu xanh/đậu	Forward International Ltd
			Limater 7.5EC	Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh, bọ nhảy, rệp/cải xanh; rệp, nhện đỏ, sâu đục quả/ớt; rệp sáp/bí xanh; nhện đỏ/bí đỏ, hoa hồng; rệp, sâu khoang/thuốc lá; sâu khoang/lạc; sâu xanh da láng, dòi đục lá/đậu tương; rầy xanh, nhện	Công ty TNHH VT NN Phương Đông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				đỏ, bọ xít muỗi, bọ trĩ/chè; sâu vẽ bùa, rệp sáp, nhện đỏ/cam; bọ xít/nhãn; rệp/xoài; sâu đục quả/vải; rệp sáp/na; sâu ăn lá/cây hồng; sâu róm/ổi	
			Newfatoc 50WP, 50SL, 75WP, 75SL	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
			Rinup 50EC, 50WP	Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/súp lơ, lạc, đậu tương; sâu xanh/cà chua; dòi đục lá/dưa chuột; bọ trĩ/dưa hấu; rệp đào/thuốc lá; nhện đỏ/cam; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; sâu ăn hoa/xoài	Công ty TNHH An Nông
			Rotecide 2SL	Ấu trùng ve sầu, rệp sáp/cà phê, sâu tơ/bắp cải, rầy nâu/lúa	DNTN TM DV Đăng Phúc
			Trusach 2.5EC	Sâu đục quả/đậu tương; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; sâu tơ/bắp cải; rệp muội/cải bẹ; bọ nhảy/rau cải; sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ, nhện đỏ/chè; rệp sáp/cà phê; sâu xanh da láng/thuốc lá	Công ty TNHH CNSH Khải Hoàn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Vironone 2EC	Sâu tơ/rau họ thập tự	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
721	3808.10	Rotenone 50g/kg (g/l) + Saponin 145g/kg (g/l)	Sitto-nin 15BR, 15EC	Tuyến trùng/bắp cải, cà phê; bọ hung/mía	Công ty TNHH Sitto Việt Nam
722	3808.10	Rotenone 2.5% + Saponin 2.5%	Dibonin 5WP, 5SL, 5GR	**5WP:** Bọ nhảy, sâu xanh/cải xanh **5WP, 5SL, 5GR:** Sâu xanh da láng, sâu xanh, sâu tơ, rầy/cải xanh, cải bắp; rầy chổng cánh, nhện đỏ/bầu bí, dưa hấu, dưa chuột, cam, quýt; rệp muội, nhện đỏ/nho; rệp muội, nhện đỏ, sâu ăn lá/hoa - cây cảnh; nhện đỏ, rầy xanh, rệp vảy xanh, rệp sáp/chè, thuốc lá, cà phê, hồ tiêu; bọ nhảy, bọ xít, rệp/đậu xanh, đậu nành; rệp muội, nhện đỏ, rầy bông/xoài	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
723	3808.10	Rotenone 2g/kg + Saponin 148g/kg	Ritenon 150BR, 150GR	Tuyến trùng/bắp cải, cà phê; bọ hung/mía	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
724	3808.10	Saponin	Map lisa 230SL	Sâu tơ/bắp cải	Map Pacific Pte. Ltd.
725	3808.10	Saponozit 46% + Saponin acid 32%	TP - Thần Điền 78SL	Rệp sáp, rệp vảy xanh, rệp nâu/cà phê, xoài; rệp muội/nhãn, vải; rệp/đậu tương; bọ trĩ/dưa chuột; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè	Công ty TNHH Thành Phương
726	3808.10	Silafluofen	Silatop 7EW, 20EW	Rầy nâu/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
727	3808.10	Sodium pimaric acid	Dulux 30EW	Rệp sáp/cà phê	Công ty CP Nicotex
728	3808.10	Spinetoram (min 86.4%)	Radiant 60SC	Sâu xanh da láng/hành, lạc, đậu tương; dòi đục lá, sâu đục quả, bọ trĩ/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu, nho, xoài; bọ trĩ, dòi đục lá/ớt; sâu vẽ bùa/cây có múi; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; bọ trĩ/hoa hồng, chè; bọ trĩ, sâu đục thân, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa	Dow AgroSciences B.V
			Spinet 60SC	Sâu tơ/cải bắp, sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/dưa hấu, dòi đục lá/hành, sâu xanh da láng/lạc	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
729	3808.10	Spinosad (min 96.4%)	Akasa 25SC, 250WP	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu, sâu keo/lúa; sâu tơ, sâu xanh, rệp, bọ nhảy/bắp cải; sâu xanh da láng/hành, lạc; dòi đục lá, sâu đục quả/cà chua; sâu khoang/đậu tương; dòi đục quả/ổi; sâu đục quả/xoài	Công ty TNHH Wonderful Agriculture (VN)
			Automex 100EC, 250EC, 250SC, 250WP	**100EC, 250EC, 250WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **250SC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
			Daiwansin 25SC	Sâu tơ/bắp cải	Taiwan AdvanceSCience Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Efphê 25EC, 100EC, 250WP	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải	Công ty TNHH ADC
			Spicess 28SC	Sâu xanh/cà chua; sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH An Nông
			Spinki 25SC	Bọ xít hôi, bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu keo lúa; sâu tơ, sâu xanh, rệp muội/bắp cải; sâu xanh, dòi đục lá, sâu khoang/cà chua; sâu xanh, rệp muội/đậu tương; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; rầy bông, sâu ăn bông, rệp vảy/xoài	Công ty TNHH Phú Nông
			Success 25SC, 120SC	**25SC:** Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua; sâu xanh da láng/hành; ruồi đục quả/ổi, xoài **120SC:** Sâu đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải	Dow AgroSciences B.V
			Suhamcon 25SC, 25WP	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng, rệp muội, bọ nhảy sọc cong vỏ lạc/bắp cải; rệp muội, bọ nhảy, sâu xanh da láng/hành; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; sâu đục quả, rệp muội/đậu đũa; sâu xanh da láng/lạc	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ Cao

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Wish 25SC	Sâu tơ, sâu xanh, rệp, bọ nhảy/rau họ thập tự; sâu xanh, rệp, bọ nhảy/hành	Công ty CP Đồng Xanh
730	3808.10	Spirotetramat (min 96%)	Movento 150OD	Rệp muội/bắp cải, rệp sáp/cà phê, cam, hồ tiêu, bọ trĩ/chè	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
731	3808.10	Sulfoxaflor (min 95%)	Closer 500WG	Rầy nâu/lúa	Dow AgroSciences B.V
732	3808.10	Sulfur	Bacca 80WG	Nhện đỏ/cam	Punjab Chemicals and Crop Protection Ltd
			Sul-elong 80WG	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH King Elong
			Sulfex 80WG	Nhện gié/lúa; nhện đỏ/cam	Excel Crop Care Ltd.
			Tramuluxjapane 80WG	Nhện đỏ/cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
733	3808.10	Tebufenozide (min 99.6%)	Mimic ® 20SC	Sâu xanh da láng/thuốc lá, lạc, nho, sâu cuốn lá/lúa	Nippon Soda Co., Ltd.
			Racy 20SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
			Xerox 20F	Sâu xanh da láng/đậu xanh	Công ty CP Nicotex
734	3808.10	Tebufenpyrad 250g/kg (min 98.9%) + Thiamethoxam 250g/kg	Fist 500WP	Rầy nâu, nhện gié/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
735	3808.10	Thiacloprid (min 95%)	Calypso 240SC	Bọ trĩ/lúa	Bayer Vietnam Ltd
			Hostox 480SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Koto 240SC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu tơ/bắp cải; rệp sáp/cà phê; sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh/cà chua; rầy chổng cánh/cam	Công ty TNHH Phú Nông
			Zukop 480SC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
736	3808.10	Thiamethoxam (min 95%)	Actara 25WG	**25WG:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa; rầy xanh, bọ trĩ, bọ xít muỗi/chè; rệp sáp/cà phê; rầy chổng cánh/cây có múi; rệp/rau cải, dưa chuột, mía, ổi; bọ phấn/cà chua; rầy/xoài; bọ cánh cứng/dừa; xử lý đất để trừ: rệp, bọ phấn/cà chua, dưa chuột, dưa lê, bắp cải, su hào, đậu đũa; rệp, bọ phấn, bọ trĩ/dưa hấu, cà pháo; rệp, bọ phấn, bọ trĩ, sâu xám/bí đao; rệp, bọ phấn, bọ trĩ, rầy chổng cánh/cam, bưởi; rệp, rầy chổng cánh/quất; rệp, ve sầu/nhãn; rầy, rệp/xoài; bọ trĩ/thanh long, điều; rệp/thuốc lá	Syngenta Vietnam Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Amira 25WG	Rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP Nicotex
			Anfaza 250WG, 350SC	**250WG:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp sáp/ cà phê **350SC:** Bọ trĩ/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Apfara 25WG	Rầy nâu, bọ trĩ/lúa; bọ xít muỗi/chè	Công ty TNHH TM Anh Thơ
			Asarasuper 250WG, 300WG, 500SC, 500WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Hercule 25WG	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Fortaras 25WG	Rầy nâu, bọ xít, bọ trĩ/lúa; rầy chổng cánh/cam; rầy/bông xoài; rệp sáp, sâu đục cành/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
			Furacol 25WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Impalasuper 25WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
			Jiathi 25WP	Bọ trĩ/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Nofara 35WG, 350SC	**35WG:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa; bọ xít muỗi/chè **350SC:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Ranaxa 25WG	Bọ xít/vải, rầy bông/xoài, rầy nâu/lúa, rệp/cải củ	Công ty CP Đồng Xanh
			Tata 25WG, 355SC	**25WG:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa; xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa; rầy xanh, bọ xít muỗi/chè; rệp sáp/cà phê **355SC:** Rầy nâu/lúa, rầy/xoài, rầy chổng cánh/cam, rệp sáp/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Thiamax 25WG	Rầy nâu/lúa	Brightonmax International Sdn Bhd, Malaysia
			Thionova 25WG	Rầy nâu/lúa; rệp muội, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
			Vithoxam 350SC	Rầy nâu/lúa; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ, rầy xanh/chè; Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa, bọ trĩ/dưa hấu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
737	3808.10	Thiamethoxam 300g/l + Azoxystrobin 50g/l + Prochloraz 62.5g/l	Pre-pat 412.5FS	Xử lý hạt giống trừ rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông Tín AG
738	3808.10	Thiamethoxam 262.5g/l + Difenoconazole 25g/l + Fludioxonil 25g/l	Cruiser Plus 312.5FS	Xử lý hạt giống để trừ bọ trĩ, rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa/lúa; xử lý hạt giống trừ sâu xám/ngô, bệnh lúa von/lúa	Syngenta Vietnam Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
739	3808.10	Thiamethoxam 250g/l + Difenoconazole 25g/l + Thiophanate Methyl 75g/l	Cuisơ super 350SC	Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy nâu, bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH An Nông
740	3808.10	Thiamethoxam 265g/l + Tebuconazole 30g/l + Metalaxyl-M 17.5g/l	Topmax 312.5FS	Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ, bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
741	3808.10	Thiodicarb (min 96%)	Click 75WP	Bọ trĩ, ốc bươu vàng, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu khoang/đậu tương; rầy chổng cánh/cam; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
			Larvin 75WP	Sâu khoang/lạc	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Ondosol 750WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Supepugin 750WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
742	3808.10	Thiosultap-sodium (Nereistoxin) (min 90%)	Acemo 180SL	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Apashuang 10GR, 18SL, 95WP	**10GR:** Sâu đục thân/lúa, mía, ngô **18SL, 95WP:** Sâu đục thân, bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Binhdan 10GR, 18SL, 95WP	**10GR:** Sâu đục thân/lúa, mía, ngô **18SL:** Rầy nâu, sâu đục thân, bọ trĩ, sâu keo, rầy xanh/lúa; sâu đục thân, rệp/ngô; sâu xanh/cây có múi, đậu tương; sâu vẽ bùa/cây có múi; sâu đục thân, rệp/mía; rệp sáp/cà phê, mãng cầu; sâu đục quả, bọ xít muỗi/nhãn; rệp sáp/hồng xiêm **95WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, rầy xanh/lúa; sâu vẽ bùa, rệp sáp/cây có múi; sâu xanh/đậu tương; rầy/bông vải; sâu đục thân/ngô, mía; sâu khoang/lạc; rệp sáp/cà phê	Bailing International Co., Ltd
			Catodan 18SL, 90WP, 95WP	**18SL:** Sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/xoài **90WP, 95WP:** Sâu cuốn lá/lúa, rệp/đậu tương	Công ty CP TST Cần Thơ
			Colt 95WP, 150SL	**95WP:** Sâu phao/lúa **150SL:** Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH ADC
			Dibadan 18SL, 95WP	**18SL:** Bọ trĩ, rầy nâu, sâu đục thân/lúa; rệp bông xơ mía; rầy/bông vải; rệp/ngô **95WP:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/ngô; rầy/bông vải; rệp sáp/cà phê; rệp bông xơ/mía	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Neretox 18SL, 95WP	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa	Công ty CP BVTV I TW
			Netoxin 18SL, 90WP, 95WP, 400SL	**18SL:** Sâu cuốn lá/lúa, rệp/cây có múi **90WP:** Sâu xanh/lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **95WP:** Sâu cuốn lá/lúa, bọ xít/nhãn **400SL:** Rệp sáp/na	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Sát trùng đơn (Sát trùng đan) 5GR, 18SL, 29SL, 90WP, 95WP	**5GR:** Sâu đục thân/lúa **18SL:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu ăn lá/đậu tương **29SL:** Sâu khoang/đậu xanh **90WP:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu ăn lá/đậu tương **95WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/lúa; sâu ăn lá/đậu tương	Công ty CP Nicotex
			Sadavi 18SL, 95WP	**18SL:** Bọ xít, sâu cuốn lá/lúa **95WP:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ xít hôi/lúa	Công ty CP DV NN & PTNT Vĩnh Phúc
			Sanedan 95WP	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP TM và XNK Thăng Long
			Shaling Shuang 180SL, 500WP, 950WP	**180SL:** Sâu đục thân/lúa **500WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **950WP:** Sâu đục thân, sâu keo, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Sha Chong Jing 50WP, 90WP, 95WP	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH - TM Bình Phương
			Sha Chong Shuang 18SL, 50SP/BHN, 90WP, 95WP	**18SL, 90WP:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu ăn lá/rau; sâu đục quả, sâu ăn lá/cây ăn quả **50SP/BHN:** Sâu đục thân lúa **95WP:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ, sâu xanh, rệp/rau	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)
			Taginon 18SL, 95WP	**18SL:** Sâu đục thân, bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; rầy/xoài **95WP:** Rầy nâu, sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu vẽ bùa/cây có múi	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Tiginon 5GR, 18SL, 90WP, 95WP	**5GR:** Sâu đục thân/mía, lúa **90WP, 18SL:** Sâu đục thân/lúa, rệp sáp/cà phê **95WP:** Sâu xanh/đậu xanh, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Tungsong 18SL, 25SL, 95WP	**18SL:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu vẽ bùa/cây có múi **25SL:** Sâu cuốn lá lúa, bọ trĩ/điều, sâu vẽ bùa cam **95WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Vietdan 3.6GR, 29SL, 50WP, 95WP	**3.6GR:** Sâu đục thân/lúa **29SL:** Bọ trĩ/lúa **50WP:** Sâu cuốn lá/lúa **95WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Vinetox 5GR, 18SL, 95SP	**5GR:** Sâu đục thân/lúa **18SL:** Rệp/cây có múi, sâu đục thân/lúa **95SP:** Rệp sáp/cà phê; bọ cánh cứng/ dừa; sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Vi Tha Dan 18SL, 95WP	**18SL:** Bọ trĩ, sâu đục thân lúa; sâu vẽ bùa/cây có múi **95WP:** Sâu đục thân, bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; dòi đục lá/rau cải; rầy xanh, rệp/cây có múi	Công ty TNHH Việt Thắng
743	3808.10	Tralomethrin (min 93%)	Scout 1.4SC, 1.6EC, 3.6EC	**1.4SC:** Dòi đục lá/vườn cây, rệp/rau **1.6EC:** Rệp, sâu đục nụ, sâu khoang/ thuốc lá; sâu cuốn lá, sâu vẽ bùa, rệp, bọ trĩ/cây có múi **3.6EC:** Dòi đục lá/vườn cây	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
744	3808.10	Triazophos (min 92%)	Hostathion 40EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu đục nụ/bông vải	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
745	3808.10	Trichlorfon (Chlorophos) (min 97%)	Biminy 40EC, 90SP	**40EC:** Sâu keo, bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; sâu đục quả/nhãn, đậu tương **90SP:** Sâu đục quả/đậu tương	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Địch Bách Trùng 90SP	Bọ xít, bọ trĩ/lúa; bọ xít/vải; sâu khoang/đậu tương	Công ty TNHH Việt Thắng
			Dilexson 90WP	Bọ xít/lúa	Công ty TNHH Sơn Thành
			Dip 80SP	Sâu keo/lúa, dòi đục lá/đậu tương	Công ty CP BVTV I TW
			Diptecide 90WP	Bọ xít/lúa	Công ty TNHH - TM Bình Phương
			Terex 50EC, 90SP	**50EC:** Dòi đục lá, sâu khoang/đậu tương **90SP:** Sâu khoang/bắp cải, sâu keo/lúa, sâu đục quả/đậu tương	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

(Xem tiếp Công báo số 237 + 238)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng